

## QUYẾT ĐỊNH

### Phê duyệt hồ sơ mời thầu

Gói thầu: Sửa chữa trung đại tu phương tiện vận tải thủy năm 2026.

## GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN VT&CB THAN ĐÔNG BẮC

Căn cứ Quyết định số 576/QĐ-VTCB ngày 28/5/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc ban hành Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ Quyết định số 1229/QĐ-VTCB ngày 29/10/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy Định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

Căn cứ báo cáo thẩm định của Tổ thẩm định ngày 23/3/2026 về việc thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu Sửa chữa trung đại tu phương tiện vận tải thủy năm 2026;

Xét đề nghị của Tổ chuyên gia tại tờ trình ngày 20/3/2026 về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu Sửa chữa trung đại tu phương tiện vận tải thủy năm 2026.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt nội dung hồ sơ mời thầu gói thầu: Sửa chữa trung đại tu phương tiện vận tải thủy năm 2026 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

(Có bản hồ sơ mời thầu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Giao Tổ chuyên gia tiến hành phát hành Hồ sơ mời thầu theo đúng quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổ chuyên gia, Tổ thẩm định, đồng chí Trưởng phòng Cơ điện, Vận tải, Vật tư và các phòng chức năng có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

*Nơi nhận:*

- Như điều 3;
- Lưu: CDVT. M03.

**GIÁM ĐỐC**



**Phường Kim Mừng**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI VÀ CHẾ BIẾN THAN ĐÔNG BẮC**



**HỒ SƠ MỜI THẦU**

**Tên gói thầu:** Sửa chữa trung đại tu phương tiện vận tải thủy năm 2026.

**Kế hoạch:** Sửa chữa trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

**Phát hành ngày:** Ngày 23/3/2026.

**Ban hành kèm theo Quyết định:** Số 123/QĐ-VTCB ngày 23/3/2026.

**Bên mời thầu**



**GIÁM ĐỐC  
Phương Kim Mừng**

## MỤC LỤC

### MÔ TẢ TÓM TẮT

#### Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

#### Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

#### Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

## TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDL	Bảng dữ liệu
CDNT	Chỉ dẫn nhà thầu
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
Quy định mua sắm thường xuyên	<p>- Quy định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc ban hành kèm theo Quyết định số 576/QĐ-ĐB ngày 28/5/2024 của Giám đốc Công ty CP VT&amp;CB than Đông Bắc.</p> <p>- Quyết định số 1229/QĐ-VTCB ngày 29/10/2024 của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc về việc sửa đổi, bổ sung một số điều Quy Định lựa chọn nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.</p>
VND	Đồng Việt Nam

## MÔ TẢ TÓM TẮT

### Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

#### Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn lựa chọn nhà thầu trên cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

#### Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào BDL.

#### Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá HSDT, cụ thể:

- Mục 1: Đánh giá tính hợp lệ của HSDT
- Mục 2: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm
- Mục 3: Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật
- Mục 4: Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính
- Mục 5: Phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT (nếu có)

#### Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSMT và HSDT.

Các bên cần nhập các thông tin phù hợp với gói thầu để lập HSMT, HSDT.

### Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

#### Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn do Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu chuẩn bị và đính kèm HSMT.

### Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

## **Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

## **Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng.

## **Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng**

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

## Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

### Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

<p><b>1. Phạm vi gói thầu</b></p>	<p>1.1. Đơn vị mua sắm quy định tại <b>BDL</b> phát hành bộ HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một <b>túi hồ sơ</b>.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, kế hoạch/dự toán mua <b>sắm</b>; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp <b>gói thầu</b> chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu</b></p>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết <b>hạn</b> nhận HSDT và được quy định trong TBMT.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm <b>cả</b> ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của <b>pháp luật</b> về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng là thời gian <b>và</b> ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<p><b>3. Nguồn vốn</b></p>	<p>Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) <b>để</b> sử dụng cho gói thầu được quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>4. Hành vi bị cấm</b></p>	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây <b>ảnh hưởng</b>, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới <b>mọi</b> hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau <b>đây</b>:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một <b>hoặc</b> các bên chuẩn bị hồ sơ dự thầu hoặc rút hồ sơ dự thầu để <b>một</b> bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp <b>hàng hóa</b>, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực <b>hiện</b> các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để <b>một</b> bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã <b>tham</b> dự thầu và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu nhưng <b>cố ý</b> không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu hoặc <b>khi</b> được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để <b>một</b> bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau <b>đây</b>:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, <b>hồ sơ</b>, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) <b>Cố ý</b> cung cấp thông tin, tài liệu không <b>trung thực</b>, không khách quan trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề <b>xuất</b> nhằm làm sai</p>

lịch kết quả lựa chọn nhà thầu.

4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

- a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu **chứng** cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, **môi** giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức **năng**, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;
- b) Cản trở người có thẩm quyền, đơn vị **tổ chức** mua sắm, bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;
- c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền **giám sát**, **kiểm tra**, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;
- d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai **sự** thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch **bao** gồm các hành vi sau đây:

- a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu **đối** với gói thầu do mình làm bên mời thầu, đơn vị **tổ chức** mua sắm hoặc thực hiện các nhiệm vụ của bên mời thầu, đơn vị **tổ chức** mua sắm không đúng quy định mua sắm thường **xuyên** của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;
- b) Tham gia lập, đồng thời tham gia **thẩm định** hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói **thầu**;
- c) Tham gia đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ **đề** xuất đồng thời tham gia **thẩm định** kết quả lựa chọn nhà **thầu** đối với cùng một gói thầu;
- d) Cá nhân thuộc bên mời thầu, đơn vị **tổ chức** mua sắm trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu **hoặc** tham gia **tổ chuyên gia**, **tổ thẩm định** kết quả lựa chọn **nhà** thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu **đơn vị** **tổ chức** mua sắm, bên mời thầu đối với các gói thầu do **người** có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh **nh nghiệp** đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của **nhà** thầu tham dự thầu;
- đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư **vấn** do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, **thẩm tra**, **thẩm định** dự toán, thiết kế; lập, **thẩm định** HSMT; đánh giá **HSDT**; **thẩm định** kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực **hiện** hợp đồng;
- e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc **kế hoạch** mua sắm do đơn vị **tổ chức** mua sắm, bên mời thầu là **cơ** quan, **tổ chức** nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh **đạo**, quản lý trong

thời hạn 12 tháng kể từ ngày thôi việc tại cơ quan, tổ chức đó;  
g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;

h) Áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu không phải là hình thức đấu thầu rộng rãi khi không đủ điều kiện theo Quy định mua sắm của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc và Pháp luật có liên quan;

i) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong hồ sơ mời thầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá hoặc gói thầu hỗn hợp khi áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh;

k) Nêu điều kiện trong hồ sơ mời thầu nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng;

l) Chia nhỏ kế hoạch, dự toán mua sắm thành các gói thầu nhằm mục đích chỉ định thầu; chia kế hoạch, dự toán mua sắm nhằm hạn chế sự tham gia của các nhà thầu.

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo yêu cầu của người có thẩm quyền, đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu, cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; nội dung yêu cầu làm rõ hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; báo cáo của bên mời thầu, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất trước khi được công khai theo quy định;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;

d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.

4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau:

a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc

	<p>thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyên nhượng cho nhà thầu khác phân công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất mà không được đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận;</p> <p>c) Đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận để nhà thầu chuyên nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Đơn vị tổ chức mua sắm chấp thuận để nhà thầu chuyên nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p><b>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b></p>	<p>Đáp ứng điều kiện quy định tại điều 4 Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc (<i>Sau đây gọi là Quy định mua sắm thường xuyên Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc</i>).</p>
<p><b>6. Nội dung của HSMT</b></p>	<p>6.1. HSMT bao gồm Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSMT;</li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</li> </ul> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</li> </ul> <p><b>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;</li> <li>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</li> <li>- Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng.</li> </ul> <p>6.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của HSMT, tài liệu giải</p>

	<p>thích làm rõ HSMT hay các tài liệu sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 7 CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu. HSMT do Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành có đầy đủ dấu, chữ ký theo quy định sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc; mọi thông tin của TBMT, HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị HSDT theo yêu cầu của HSMT cho phù hợp.</p>
<p><b>7. Sửa đổi, làm rõ HSMT</b></p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời thầu sau khi phát hành, bên mời thầu phải thông báo cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu việc sửa đổi hồ sơ mời thầu đồng thời đăng tải thông báo sửa đổi nêu rõ các nội dung sửa đổi hồ sơ mời thầu theo quy định. Việc sửa đổi hồ sơ mời thầu phải đảm bảo đủ thời gian theo quy định. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ hồ sơ mời thầu, tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Việc làm rõ hồ sơ mời thầu được bên mời thầu thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Gửi trực tiếp văn bản làm rõ cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu. Trong văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu không được nêu tên của nhà thầu có đề nghị làm rõ hồ sơ mời thầu;</li> <li>- Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong hồ sơ mời thầu. Thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu cho các nhà thầu đã mua hồ sơ mời thầu và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc theo quy định; tất cả các nhà thầu quan tâm có thể tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho bên mời thầu. Bên mời thầu phải lập biên bản ghi lại các nội dung trong hội nghị tiền đấu thầu và đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc theo quy định. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu được coi là văn bản làm rõ hồ sơ mời thầu;</li> <li>- Nội dung làm rõ hồ sơ mời thầu không được trái với nội dung của hồ sơ mời thầu đã duyệt. Trường hợp sau khi làm</li> </ul>

	<p>rõ hồ sơ mời thầu dẫn đến phải sửa đổi hồ sơ mời thầu thì việc sửa đổi hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định;</p> <p>7.3. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận đề nghị làm rõ HSMT để kịp thời làm rõ HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm cập nhật thông tin về việc sửa đổi HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị HSDT.</p> <p>7.5. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ HSDT của nhà thầu.</p>
<p><b>8. Chi phí dự thầu</b></p>	<p>8.1. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, đơn vị tổ chức mua sắm/bên mời thầu có thể cung cấp miễn phí hoặc bán một bộ hồ sơ mời thầu (bao gồm cả thuế) tối đa là 2.000.000 đồng.</p> <p>8.2. Chi phí trong lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo Quy chế tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.</p> <p>8.3. Nhà thầu chịu chi phí liên quan đến việc chuẩn bị hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất tham dự thầu, chi phí giải quyết kiến nghị (nếu có). Trong mọi trường hợp, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p><b>9. Ngôn ngữ của HSDT</b></p>	<p>HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p><b>10. Thành phần của HSDT</b></p>	<p>HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được theo quy định tại Mục 11 CDNT</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT theo quy định tại Mục 12 CDNT (nếu có);</p>

	<p>10.7. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 13 CDNT;</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</b></p>	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành HSDT.</p>
<p><b>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT</b></p>	<p>12.1. Trường hợp HSMT quy định tại <b>BDL</b> về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí... và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<p><b>13. Giá dự thầu và giảm giá</b></p>	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Nhà thầu cập nhật giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D) Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột “đơn giá” nhà thầu ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ.</p> <p>13.4. Nhà thầu phải nộp HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Danh mục dịch vụ” theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D) Chương IV.</p> <p>13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các</p>

	<p>khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.6. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p>
<p><b>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b></p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p><b>15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật</b></p>	<p>15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSDT để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V.</p> <p>15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.</p>
<p><b>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</b></p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III và gửi kèm các hồ sơ tài liệu chứng minh. Đồng thời Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Bên mời thầu.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình..</p>
<p><b>17. Thời hạn có hiệu lực của HSDT</b></p>	<p>17.1. HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của</p>

	<p>HSDT thì HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp và nhà thầu sẽ được nhận lại bảo đảm dự thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.</p>
<p><b>18. Bảo đảm dự thầu</b></p>	<p>18.1. Nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu dưới 20 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 CDNT. Trường hợp HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của</p>

tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **BDL**.

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định **BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả trong các trường hợp sau đây:

a) Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của HSMT

b) Nhà thầu vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

c) Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng;

d) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

đ) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

e) Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ

	<p>trường hợp bất khả kháng.</p> <p>18.6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phân độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p> <p>18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 CDNT nhỏ hơn 20 triệu đồng, nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu hoặc đính kèm cam kết riêng trong HSDT là nếu được mời vào thương thảo hợp đồng hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Bên mời thầu) hoặc bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị cấm tham dự các gói thầu do Bên mời thầu thực hiện trong vòng 06 tháng kể từ ngày thông báo nộp bảo lãnh. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p>
<p><b>19. Thời điểm đóng thầu</b></p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại TBMT.</p> <p>19.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p><b>20. Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT; Niêm phong và ghi</b></p>	<p>20.1 Quy cách HSDT và chữ ký trong HSDT:</p> <p>20.1.1 Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc không quá 5 bản chụp HSDT theo quy định tại Mục 20.1 CDNT. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT”, “BẢN</p>

**bên ngoài  
HSDT; Nộp,  
rút và sửa đổi  
HSDT**

CHỤP HSDT”.

Trường hợp có sửa đổi, thay thế HSDT thì nhà thầu phải chuẩn bị 1 bản gốc và số bản chụp tương ứng tại Mục 20.1 CDNT. Trên trang bìa của các hồ sơ phải ghi rõ “BẢN GỐC HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN CHỤP HSDT SỬA ĐỔI”, “BẢN GỐC HSDT THAY THẾ”, “BẢN CHỤP HSDT THAY THẾ”.

20.1.2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu bị loại.

20.1.3. Bản gốc của HSDT phải được đánh máy hoặc viết bằng mực không phai, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT, bảng giá và các biểu mẫu khác tại Chương IV – Biểu mẫu dự thầu phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu hoặc người được ủy quyền hợp pháp ký tên và đóng dấu (nếu có), trường hợp ủy quyền phải có giấy ủy quyền hoặc bản chụp Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh được chứng thực hoặc các tài liệu khác chứng minh thẩm quyền của người được ủy quyền và được nộp cùng với HSDT.

20.1.4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả các thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về mặt pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên trong liên danh.

20.1.5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.

20.2. Niêm phong và ghi bên ngoài HSDT:

20.2.1. Túi đựng HSDT bao gồm bản gốc và các bản chụp HSDT, bên ngoài phải ghi rõ "HỒ SƠ DỰ THẦU".

Các túi đựng: HSDT; HSDT sửa đổi; phải được niêm phong. Cách niêm phong theo quy định riêng của nhà thầu.

20.2.2. Trên các túi đựng hồ sơ phải:

	<p>a) Ghi tên và địa chỉ của nhà thầu;</p> <p>b) Ghi tên người nhận.</p> <p>c) Ghi đúng tên gói thầu;</p> <p>d) Ghi dòng chữ cảnh báo “không được mở trước thời điểm mở thầu”.</p> <p>20.2.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định của HSMT này như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển đến Bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn quy định tại các Mục 20.2.1 và 20.2.2 CDNT. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng quy định nêu trên.</p> <p>20.3. Nộp, rút và sửa đổi HSDT</p> <p>20.3.1. Nộp HSDT: Nhà thầu nộp một bộ gốc HSDT và không quá năm bản chụp theo quy định tại 20.1 CDNT khi tham gia đấu thầu. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.3.2. Sửa đổi, nộp lại HSDT: Trường hợp cần sửa đổi HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp HSDT trước khi đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thực hiện sửa đổi HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại HSDT mới cho phù hợp với HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3.4. Rút HSDT: nhà thầu được rút HSDT trước thời điểm đóng thầu.</p> <p>20.3.5. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các HSDT đã nộp đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p><b>21. Mở thầu</b></p>	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt của các nhà thầu. Trường hợp không có nhà thầu nộp HSDT, Bên mời thầu báo cáo Người có thẩm quyền xem xét xử lý tình huống trong đấu thầu.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <p>- Tên gói thầu;</p>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên đơn vị mua sắm/Bên mời thầu;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời điểm hoàn thành mở thầu;</li> <li>- Tổng số nhà thầu tham dự.</li> </ul> <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu;</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của HSDT;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</li> </ul>
<p><b>22. Bảo mật</b></p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ HSDT (nếu cần thiết), tham gia đóng/mở thầu, đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), nhà thầu không được phép tiếp xúc với Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p><b>23. Làm rõ HSDT</b></p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của Bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu giữa bên mời thầu và nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được bên mời thầu bảo</p>

	<p>quản như một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.3. Việc làm rõ HSDT chỉ được thực hiện <b>giữa</b> Bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ. <b>Đối với</b> các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh <b>giá</b> tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ <b>thuật</b>, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực <b>hiện</b> làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng <b>được</b> yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh <b>giá</b> HSDT của nhà thầu theo HSDT nộp trước thời điểm đóng <b>thầu</b>. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian <b>hợp lý</b> để nhà thầu thực hiện việc làm rõ HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ HSDT <b>sau</b> thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất <b>trong</b> nội dung của HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời <b>thầu</b> yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại <b>Mục</b> 23.1 CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác <b>thực</b> của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Đơn vị mua sắm/Bên <b>mời</b> thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan <b>đến</b> nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp HSMT có yêu cầu về <b>cam</b> kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu <b>chính</b>, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà HSDT không kèm các tài liệu này trong HSMT thì bên mời thầu yêu cầu nhà <b>thầu</b> làm rõ HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian <b>phù</b> hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở <b>đánh</b> giá HSDT.</p>
<p><b>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</b></p>	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng <b>cho</b> quá trình đánh giá HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu <b>nêu</b> trong HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều <b>kiện</b> có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận <b>hoàn</b> toàn đối với các yêu cầu nêu trong HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu <b>không</b> cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu <b>theo</b> yêu cầu nêu trong HSMT.</p>
<p><b>25. Xác định tính đáp ứng của HSDT</b></p>	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng <b>của</b> HSDT dựa trên nội dung của HSDT theo quy định tại <b>Mục</b> 10 CDNT.</p> <p>25.2. HSDT đáp ứng cơ bản là HSDT đáp <b>ứng</b> các yêu cầu nêu trong HSMT mà không có các sai <b>khác</b>, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt <b>điều</b> kiện hoặc bỏ</p>

	<p>sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với HSMT đối với quyền hạn của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT .</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của HSDT theo quy định tại Mục 15 CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 - Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong HSMT thì HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT nhằm làm cho HSDT đó đáp ứng cơ bản HSMT.</p>
<p><b>26. Sai sót không nghiêm trọng</b></p>	<p>26.1. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các HSDT.</p>

<p><b>27. Nhà thầu phụ</b></p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết <b>hợp</b> đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong <b>bảng</b> giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, <b>nguyên</b> liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, <b>thiết</b> bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. <b>Nhà</b> thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công <b>việc</b> dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. <b>Trường</b> hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến <b>dành</b> cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu <b>phụ</b> thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu <b>phụ</b> không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của <b>nhà</b> thầu theo quy định tại <b>BDL</b>.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không <b>làm</b> thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải <b>chịu</b> trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các <b>trách</b> nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực <b>hiện</b>. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không <b>được</b> xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà <b>thầu</b> phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không <b>xét</b> đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với <b>các</b> nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong <b>HSDT</b> hoặc ký với nhà thầu phụ được Đơn vị mua sắm/Bên <b>mời</b> thầu chấp thuận để tham gia thực hiện công việc gói thầu.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng <b>thầu</b> sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p>
<p><b>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>28.1. Đối tượng được hưởng ưu đãi: Nhà thầu có sử dụng số lượng lao động nữ <b>từ</b> 25% trở lên; số lượng lao động là thương binh, người <b>khuyết</b> tật từ 25% trở lên; số lượng lao động là người dân tộc <b>thiểu</b> số từ 25% trở lên và các nội dung ưu đãi khác theo quy <b>định</b> tại <b>BDL</b>.</p> <p>28.2. Cách tính ưu đãi: Xếp hạng cao hơn cho nhà thầu thuộc đối <b>tượng</b> được hưởng ưu đãi trong trường hợp nhà thầu thuộc đối <b>tượng</b> được hưởng ưu đãi và nhà thầu không thuộc đối tượng <b>được</b> hưởng ưu đãi được đánh giá ngang nhau.</p> <p>28.3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi thì <b>phải</b> đính kèm tài liệu chứng minh trong HSDT.</p>

## 29. Đánh giá HSDT

29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại BDL để đánh giá HSDT.

29.2. Căn cứ vào HSDT của các nhà thầu đã nộp và phương pháp đánh giá HSDT tại Mục 29.1 CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá HSDT.

29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “Giá đánh giá” và “Giá thấp nhất”):

a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III:

- Tổ chuyên gia đánh giá các nội dung: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong HSDT và các hồ sơ tài liệu chứng minh. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết hoặc các tài liệu chứng minh không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.

- Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh).

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm.

b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III:

- Tổ chuyên gia đánh giá các nội dung: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai và các tài liệu chứng minh trong HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai và tài liệu đính kèm để đánh giá;

- Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai và tài liệu đính kèm để đánh giá;

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại BDL. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào):

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29. 5. Nguyên tắc đánh giá HSDT:

a) Đối với các nội dung đánh giá bao gồm tư cách hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không có tài liệu chứng minh, không đáp ứng theo yêu cầu của HSMT thì sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu trong đơn dự thầu và thông tin trong bảo đảm dự thầu đính

	<p>kèm HSDT thì căn cứ vào thông tin trong bảo đảm dự thầu đính kèm để đánh giá;</p> <p>c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai và tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT không đáp ứng yêu cầu của HSMT, Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại;</p> <p>d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận và bị xử lý theo quy định;</p> <p>đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và tài liệu đính kèm thì tài liệu đính kèm là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai và đính kèm trong HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ thuế, doanh thu bình quân hằng năm, giá trị tài sản ròng đã được Tổ chuyên gia đánh giá là "đạt" mà khi đối chiếu tài liệu đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Trong trường hợp này, bên mời thầu mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu..</p>
<p><b>30. Đối chiếu tài liệu</b></p>	<p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu. Nhà thầu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai và tài liệu cung cấp trong HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu bằng tiền mặt hoặc Séc bảo chi</p>

	<p>theo quy định tại Mục 18.7 CDNT;</p> <p>b) Tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ <b>thuế</b> của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà <b>thầu</b> trên Hệ thống thuế điện tử.</p> <p>c) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng <b>tương tự</b> mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong HSDT (hợp đồng, <b>biên bản</b> nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo <b>quy định</b> của pháp luật...);</p> <p>d) Tài liệu chứng minh khả năng huy động <b>nhân sự</b>, thiết bị, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà <b>thầu</b> kê khai trong HSDT;</p> <p>e) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp <b>sẽ</b> được xét duyệt trúng thầu. Khi đối chiếu tài liệu phát hiện nhà thầu không trung thực dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận <b>quy định</b> tại điểm b Mục 4.4 CDNT.</p>
<p><b>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b></p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu <b>khi</b> đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng <b>yêu cầu</b> theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng <b>yêu cầu</b> theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại <b>BDL</b>;</p> <p>31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm <b>thuế</b>, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được <b>phê duyệt</b>. Trường hợp dự toán của gói thầu được <b>phê duyệt</b> <b>thấp</b> hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được <b>phê duyệt</b> thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p><b>32. Hủy thầu</b></p>	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả HSDT không đáp ứng được các <b>yêu cầu</b> của HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi trong kế <b>hoạch</b> mua sắm đã được <b>phê duyệt</b> làm thay đổi khối lượng công <b>việc</b>, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong HSMT;</p> <p>c) HSMT không tuân thủ quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh <b>doanh</b> và mua sắm</p>

	<p>nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm theo quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.</p> <p>32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 32.1 CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục 32.1 CDNT, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 32.1 CDNT.</p>
<p><b>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>33.1. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc theo quy định. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);</li> <li>- Tên Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> </ul> <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã số thuế;</li> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Điểm kỹ thuật (nếu có);</li> <li>- Giá đánh giá (nếu có);</li> <li>- Giá trúng thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện hợp đồng.</li> </ul> <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p><b>34. Thay đổi khối lượng dịch vụ</b></p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Bên mời thầu có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>BDL</b> và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của HSDT và HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>34.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có quyền mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>BDL</b>.</p>
<p><b>35. Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng</b></p>	<p>Sau khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng cho nhà thầu, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 12 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận HSDT và thông báo trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu</p>

	trúng thầu.
<b>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</b>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định nêu trong HSMT thì Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng.</p> <p>36.3. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<b>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 5 ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</li> <li>Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</li> </ol>
<b>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b>	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị bằng văn bản theo địa chỉ quy định tại BDL.</p>
<b>39. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu</b>	Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại BDL.

## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

<b>CDNT 1.1</b>	Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.
<b>CDNT 1.2</b>	<p>Tên gói thầu: Sửa chữa trung đại tu phương tiện vận tải thủy năm 2026.</p> <p>Tên kế hoạch: Sửa chữa trung đại tu TTBKT năm 2026 - Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.</p> <p>Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục CDNT 18.2 Chương này.</p>
<b>CDNT 3</b>	Nguồn vốn: Chi phí SXKD của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.
<b>CDNT 5</b>	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc địa chỉ Khu 6B, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh, trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</li> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với bên mời thầu, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó.</li> </ul> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p><math>X_i</math>: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ <math>i</math>;</p> <p><math>Y_i</math>: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ <math>i</math> trong thỏa thuận liên danh;</p>

	n: Số thành viên tham gia trong liên danh.
<b>CDNT 7.5</b>	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
<b>CDNT 8</b>	Chi phí nộp HSDT: Miễn phí.
<b>CDNT 10.8</b>	Nhà thầu phải nộp cùng với HSDT các tài liệu sau đây: - 01 bản photo đăng ký kinh doanh hoặc của từng thành viên đối với nhà thầu liên danh.
<b>CDNT 12.1</b>	Nhà thầu được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
<b>CDNT 17.1</b>	Thời hạn hiệu lực của HSDT là: $\geq 30$ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
<b>CDNT 18.2</b>	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 300.000.000 VND - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: $\geq 60$ ngày.
<b>CDNT 18.4</b>	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 10 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
<b>CDNT 20.1.1</b>	Số lượng HSDT phải nộp: - 01 bản gốc - 01 bản chụp
<b>CDNT 27.2</b>	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 5% giá dự thầu của nhà thầu.
<b>CDNT 28.1</b>	Các nội dung ưu đãi khác: Không có
<b>CDNT 29.1</b>	Phương pháp đánh giá HSDT là: - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
<b>CDNT 29.3 (đ)</b>	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
<b>CDNT 31.4</b>	Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
<b>CDNT 34.1</b>	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 5%. Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 5%.

<b>CDNT 34.2</b>	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng.
<b>CDNT 38.2</b>	<p>- Người có thẩm quyền: Phương Kim Mừng</p> <p>+ Địa chỉ: khu 6B Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.</p> <p>- Bộ phận thường trực, tư vấn: Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư</p> <p>+ Địa chỉ: khu 6B Phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.</p> <p>+ SĐT: 0986.036.269</p>
<b>CDNT 39</b>	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Không có.

### Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐT

#### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐT

HSĐT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu, bao gồm:

a) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp.

b) Kiểm tra các thành phần của hồ sơ dự thầu bao gồm:

- Đơn dự thầu;

- Thỏa thuận liên danh (nếu có);

- Giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có);

- Bảo đảm dự thầu;

- Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ dự thầu;

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu:

a) Có bản gốc hồ sơ dự thầu;

b) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải phù hợp với thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho đơn vị tổ chức mua sắm, bên mời thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Hiệu lực của hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu;

d) Có bảo đảm dự thầu với giá trị, thời hạn hiệu lực và đơn vị thụ hưởng đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Đối với trường hợp quy định bảo đảm dự thầu theo hình thức nộp thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không vi phạm một trong các trường hợp sau: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu của hồ sơ mời thầu, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi phát hành hồ sơ mời thầu, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho đơn vị mua sắm và/hoặc bên mời thầu. Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành;

đ) Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với **tư** cách là nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

e) Có thỏa thuận liên danh hợp lệ (trong trường hợp **liên** danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng **dấu** (nếu có); Thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước **tính** giá trị tương ứng từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân **chia** các công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục trong bảng giá dự **thầu** hoặc các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, **không** được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không **thuộc** quá trình sản xuất các hạng mục này;

g) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại **Điều** 4 của Quy định mua sắm thường xuyên;

h) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, **nhà** thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm **nhân** sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy **định** về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự **nhằm** mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

Nhà thầu có HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong **bước** tiếp theo.

## **Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

### **2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm**

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và **kinh** nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm **của** nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSDT của nhà thầu. Bản thân **nhà** thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một **hoặc** nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm **cung** cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự **hoặc** xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ **phi** tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng **minh** năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSDT, nhà **thầu** phải quy đổi về VND nêu tại HSMT để làm cơ sở đánh giá HSDT. Việc quy **đổi** được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (**Vietcombank**) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ **như** Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của **gói** thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con **theo** Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng **tương** tự căn cứ vào

giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM**

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ		Tài liệu cần nộp	
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	<b>Lịch sử không hoàn thành hợp đồng</b>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(2)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	<b>Thực hiện nghĩa vụ thuế</b>	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế <sup>(3)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết cùng với đơn dự thầu
3	<b>Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự</b>	Nhà thầu đã hoàn thành <sup>(4)</sup> tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ <sup>(5)</sup> trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến thời điểm đóng thầu Trong đó: Hợp đồng tương tự là hợp đồng: - Có tính chất tương tự: sửa chữa phương tiện thủy <sup>(6)</sup> ; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 8.900.000.000 <sup>(7)</sup> VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Ghi chú:

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp cùng HSDT các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử.

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp HSMT được phát hành sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: ngày phát hành HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(5) Đối với các hợp đồng mà Bên mời thầu, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(6), (7) Hợp đồng tương tự:

Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng đã được nghiệm thu toàn bộ các hạng mục, nội dung công việc trong hợp đồng hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm toàn bộ các hạng mục, nội dung công việc trong hợp đồng (không bao gồm nghĩa vụ bảo hành) được hoàn thành, nghiệm thu theo đúng quy định mà không căn cứ vào thời gian ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 50% giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Ví dụ: Gói thầu đang xét là thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 03 năm với giá trị 3.000.000.000 đồng thì HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 500.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 15 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 550.000.000 đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

### **Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí được nêu tại mục 3 chương V đều được đánh giá là đạt.

#### **Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

##### **Phương pháp giá thấp nhất:**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 CDNT

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau khi tính ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

**Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU**

STT	Biểu mẫu	Trách nhiệm thực hiện	
		Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu	Nhà thầu
1	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)	X	
2	Mẫu số 02. Đơn dự thầu		X
7	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh		X
8	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu ( <i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i> )		X
9	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu ( <i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i> )		X
10	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện		X
15	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu		X
17	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ		X
18	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc gói thầu		X
19	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện		X
22	Mẫu số 11B. Bảng giá dự thầu (áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)		X

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
	<b>Tàu đẩy Đông Bắc 22 số đăng ký: QN-7560</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư</b>					
<b>I</b>	<b>Phần vỏ và thiết bị</b>		<b>4.241,26</b>			
1	Tôn tấm 6ly		4,37	Kg		
2	Tôn tấm 8ly		1.986,29	Kg		
3	Tôn tấm 10ly		893,77	Kg		
4	Thép tròn đặc Ø22		85,61	Kg		
5	Ống thép đen Ø140x12		934,05	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x12		142,57	Kg		
7	Ống kẽm Ø48x3,6		38,95	Kg		
8	Ống kẽm Ø60x3,6		155,65	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
2	Khuy treo lớp		40,0	Chiếc		
3	Bản lề cửa hầm		8,0	Bộ		
<b>B</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	4.241,26	Kg		
2	Nhân công cắt cửa thông sông hai bên để vệ sinh. Hàn đắp các đường hàn bị xâm thực của đạo lưu, cổ hút, giá chữ nhân và các vùng khác	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	4,0	Công		
3	Kéo tàu lên, xuống đã sửa chữa		1,0	P/t		
<b>C</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>I</b>	<b>Chủng loại sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		100,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		60,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		60,0	Lít		
4	Sơn chống hà		60,0	Lít		

Tại xưởng của đơn vị trúng thầu

31/12/2026

5	Sơn phủ xanh hai thành phần		30,0	Lít		
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần		20,0	Lít		
7	Sơn chống rỉ một thành phần		80,0	Lít		
8	Sơn trắng một thành phần		5,0	Lít		
9	Sơn phủ xanh một thành phần		40,0	Lít		
10	Dung môi pha sơn hai thành phần		40,0	Lít		
11	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn 03 nước		424,0	m2		
2	Sơn kê thước môn nước, số tên, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
3	Vệ sinh gỗ rỉ, doa chải, sơn hầm khoang két, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn		1,0	P/t		
<b>D</b>	<b>Vật tư, nhân công hệ trục, hệ lái, hệ thủy lực</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư</b>					
1	Bạc cao su đỡ trục láp (trục chân vịt)	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	2,0	Chiếc	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
2	Xoa trục lái trên		1,0	Cái		
3	Xoa trục cánh cửa nước trên		2,0	Cái		
4	Trục chân vịt		1,0	Chiếc		
5	Ô gót lái		1,0	Cái		
6	Củ côn xéc tơ lái		1,0	Cái		
7	Củ trục cánh cửa nước		1,0	Cái		
8	Chỉnh dòng		1,0	Chiếc		
9	Bu lông M20xL100		38,0	Bộ		
10	Bu lông M26xL100		30,0	Bộ		
11	Bu lông M16xL70		8,0	Bộ		
12	Bu lông M12xL80		46,0	Bộ		
13	Bơm thủy lực kép		1,0	Chiếc		
14	Bơm thủy lực đơn		1,0	Chiếc		
15	Đồng hồ báo góc lái		1,0	Bộ		
16	Piston thủy lực lái		1,0	Bộ		
17	Piston thủy lực đóng mở cánh cửa nước		1,0	Bộ		
18	Bót chia dầu hệ lái		1,0	Chiếc		

19	Bốt chia dầu đóng mở cánh cửa nước		1,0	Chiếc		
20	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu		20,0	Kg		
21	Keo lấp chân vịt		1,0	Tuýp		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Tháo lắp hệ lấp sửa chữa, thay thế vật tư		1,0	Hệ		
2	Tiện láng lại cổ xoa + kiểm tra độ đảo của trục, mặt túp tô đầu trục lắp		2,0	CỔ		
3	Hàn đắp xoa gót trục bánh lái, tiện láng lại		1,0	Cái		
4	Hàn đắp xoa trục gót cánh cửa nước		2,0	Cái		
5	Tiện láng 3 ổ trục cửa nước, trục lái		3,0	Cái		
6	Nắn chỉnh lại bước xoắn chân vịt		1,0	Cái		
7	Tiện láng 2 đầu trục cửa nước		2,0	Cái		
8	Căn chỉnh 2 ổ cửa nước		2,0	Cái		
9	Công vận chuyển hệ trục đi tiện láng xoa		1,0	P/t		
10	Làm mới xéc tơ lái		1,0	Cái		
11	Hàn, nắn chỉnh dòng cũ biến dạng		1,0	Chiếc		
<b>E</b>	<b>Vật tư, nhân công phần máy</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư thay thế</b>					
1	Kim phun		6,0	Cái		
2	Súng phun		6,0	Cái		
3	Xylanh		6,0	Chiếc		
4	Piston		6,0	Quả		
5	Phốt git		12,0	Cái		
6	Xupap hút		6,0	Cái		
7	Xupap xả		6,0	Cái		
8	Xie hút		6,0	Cái		
9	Xie xả		6,0	Cái		
10	Gioăng xylanh		6,0	Bộ		
11	Bạc biên		6,0	Cặp		
12	Xéc măng		6,0	Bộ/quả		
13	Gioăng cổ hút		6,0	Cái		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V

Tại xưởng của đơn vị trúng thầu

31/12/2026

14	Gioăng cầu nước		12,0	Cái	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026		
15	Gioăng mặt máy		6,0	Cái				
16	Gioăng đồng súng phun		6,0	Cái				
17	Gioăng cao su thân súng phun		6,0	Cái				
18	Bơm nước ngoài		1,0	Cái				
19	Bơm nước làm mát nước trong		1,0	Cái				
20	Đầu nổ có đề 15CV		1,0	Chiếc				
21	Van thông sông (van đồng D48)		1,0	Chiếc				
22	Cút Ø34	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	6,0	Cái				
23	Cút Ø48		14,0	Cái				
24	Quai nhê Ø65		10,0	Cái				
25	Ống cao su D48		2,0	m				
26	Chockpast		6,8	Kg				
27	Keo ê bê xy		3,0	Lọ				
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>							
1	Tháo lắp, vệ sinh, sục rửa sinh hàn gió			1,0			Chiếc	
2	Thông rửa, ngâm tẩy hoá chất sinh hàn nước, đổ keo mặt sinh hàn			1,0			Chiếc	
3	Cần máy đồ chockpast theo tâm trục lắp			1,0			P/t	
4	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện		2,0	Chiếc				
5	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun		1,0	P/t				
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư		1,0	Đ/cơ				
7	Tháo lắp, vệ sinh, bảo dưỡng sinh hàn gió, sinh hàn làm mát nước trong, nước ngoài của Động cơ		3,0	Chiếc				
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7561</b>							
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>							
1	Tôn tấm 6 ly		3.461,23	Kg				
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg				
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg				
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg				
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg				

6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		8,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		2,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		1,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		4,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	- Bàn giao thiết bị vào và	4.402,52	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	sau sửa chữa tại	126,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	xưởng của đơn vị trúng thầu.	100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	1,0	P/t		
5	Sơn kê thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		

Tại xưởng của đơn vị trúng thầu

31/12/2026

11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỗ ri, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỗ ri, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7562</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	3.763,90	Kg	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		3,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		10,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		6,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		3,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.402,52	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		

4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	340,0	Lít	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7563</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		4.066,56	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		

7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		2,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		4,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		5,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		1,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	4.402,52	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	210,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		

Tại xưởng của đơn vị trúng thầu

31/12/2026

12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỗ ri, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỗ ri, doa chải, sơn trong 2 kết nước lái và 2 kết nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7564</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		5,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		10,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		5,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		2,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.402,52	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V

Tại xưởng của đơn vị trúng thầu

31/12/2026



7	Ống kẽm Ø48x3,6		38,95	Kg		
8	Ống kẽm Ø60x3,6		155,65	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sắt</b>					
1	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
2	Khuy treo lớp		50,0	Chiếc		
3	Bản lề cửa hầm		6,0	Bộ		
<b>B</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ		4.241,26	Kg		
2	Nhân công cắt cửa thông sông hai bên để vệ sinh. Hàn đắp các đường hàn bị xâm thực của đạo lưu, cổ hút, giá chữ nhân và các vùng khác		4,0	Công		
3	Kéo tàu lên, xuống đà sửa chữa		1,0	P/t		
<b>C</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>I</b>	<b>Chủng loại sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	100,0	Lít	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		60,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		60,0	Lít		
4	Sơn chống hà		60,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		30,0	Lít		
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần		20,0	Lít		
7	Sơn chống rỉ một thành phần		80,0	Lít		
8	Sơn trắng một thành phần		5,0	Lít		
9	Sơn phủ xanh một thành phần		40,0	Lít		
10	Dung môi pha sơn hai thành phần		40,0	Lít		
11	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn 03 nước		424,0	m2		
2	Sơn kẻ thước môn nước, số tên, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
3	Vệ sinh gỗ rỉ, doa chải, sơn hầm khoang két, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn		1,0	P/t		

D	Vật tư, nhân công hệ trục, hệ lái, hệ thủy lực				
I	Vật tư				
1	Bạc cao su đỡ trục láp (trục chân vịt)		2,0	Chiếc	
2	Xoa trục lái trên		1,0	Cái	
3	Xoa trục cánh cửa nước trên		2,0	Cái	
4	Trục chân vịt		1,0	Chiếc	
5	Ô gót lái		1,0	Cái	
6	Cù côn xéc tơ lái		1,0	Cái	
7	Cù trục cánh cửa nước		1,0	Cái	
8	Chỉnh dòng		1,0	Chiếc	
9	Bu lông M20xL100		38,0	Bộ	
10	Bu lông M26xL100		30,0	Bộ	
11	Bu lông M16xL70		8,0	Bộ	
12	Bu lông M12xL80		46,0	Bộ	
13	Bơm thủy lực kép		1,0	Chiếc	
14	Bơm thủy lực đơn		1,0	Chiếc	
15	Đồng hồ báo góc lái		1,0	Bộ	
16	Piston thủy lực lái		1,0	Bộ	
17	Piston thủy lực đóng mở cánh cửa nước		1,0	Bộ	
18	Bớt chia dầu hệ lái		1,0	Chiếc	
19	Bớt chia dầu đóng mở cánh cửa nước		1,0	Chiếc	
20	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu		20,0	Kg	
21	Keo lắp chân vịt		1,0	Tuýp	
II	Nhân công				
1	Tháo lắp hệ láp sửa chữa, thay thế vật tư		1,0	Hệ	
2	Tiện láng lại cổ xoa + kiểm tra độ đảo của trục, mặt túp tô đầu trục láp		2,0	Cổ	
3	Hàn đắp xoa gót trục bánh lái, tiện láng lại		1,0	Cái	
4	Hàn đắp xoa trục gót cánh cửa nước		2,0	Cái	
5	Tiện láng 3 ổ trục cửa nước, trục lái		3,0	Cái	
6	Nắn chỉnh lại bước xoắn chân vịt		1,0	Cái	

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V

Tại xưởng của đơn vị trúng thầu

31/12/2026

7	Tiện lán 2 đầu trực cửa nước		2,0	Cái	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
8	Căn chỉnh 2 ổ cửa nước		2,0	Cái		
9	Công vận chuyển hệ trực đi tiện lán xoa		1,0	P/t		
10	Làm mới xéc tơ lái		1,0	Cái		
11	Hàn, nắn chỉnh dòng cũ biến dạng		1,0	Chiếc		
<b>E</b>	<b>Vật tư, nhân công phần máy</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư thay thế</b>					
1	Kim phun		6,0	Cái		
2	Súng phun		6,0	Cái		
3	Xylanh		6,0	Chiếc		
4	Piston		6,0	Quả		
5	Phốt git	- Bàn giao thiết bị vào và	12,0	Cái		
6	Xupap hút	sau sửa chữa tại	6,0	Cái		
7	Xupap xả	xưởng của đơn	6,0	Cái		
8	Xie hút	vị trúng thầu.	6,0	Cái		
9	Xie xả	- Đáp ứng yêu	6,0	Cái		
10	Gioăng xylanh	cầu kỹ thuật nêu	6,0	Bộ		
11	Bạc biên	tại mục 3	6,0	Cặp		
12	Xéc măng	chương	6,0	Bộ/quả		
13	Gioăng cổ hút	V	6,0	Cái		
14	Gioăng cầu nước		12,0	Cái		
15	Gioăng mặt máy		6,0	Cái		
16	Gioăng đồng súng phun		6,0	Cái		
17	Gioăng cao su thân súng phun		6,0	Cái		
18	Bơm nước ngoài		1,0	Cái		
19	Bơm nước làm mát nước trong		1,0	Cái		
20	Đầu nổ có đề 15CV		1,0	Chiếc		
21	Van thông sông (van đồng D48)		1,0	Chiếc		
22	Cút Ø34		6,0	Cái		
23	Cút Ø48		14,0	Cái		
24	Quai nhê Ø65		10,0	Cái		
25	Ống cao su D48		2,0	m		
26	Chockpast		6,8	Kg		

27	Keo ê bô xy		3,0	Lọ				
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>							
1	Tháo lắp, vệ sinh, sục rửa sinh hàn gió	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	1,0	Chiếc	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026		
2	Thông rửa, ngâm tẩy hoá chất sinh hàn nước, đổ keo mặt sinh hàn		1,0	Chiếc				
3	Cần máy đồ chockpast theo tâm trục lắp		1,0	P/t				
4	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đèn + củ phát điện		2,0	Chiếc				
5	Tháo lắp, cân chỉnh bom cao áp + kim phun		1,0	P/t				
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư		1,0	Đ/cơ				
7	Tháo lắp, vệ sinh, bảo dưỡng sinh hàn gió, sinh hàn làm mát nước trong, nước ngoài của Động cơ		3,0	Chiếc				
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7671</b>							
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>							
1	Tôn tấm 6 ly	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	3.763,90	Kg	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg				
3	Sắt tròn đặc Ø34		18,18	Kg				
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg				
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg				
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg				
7	Ống thép đen Ø168x12		190,60	Kg				
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg				
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg				
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>							
1	Nắp + cổ hầm		4,0	Bộ				
2	Bản lề nắp hầm		6,0	Bộ				
3	Bu lông tai hồng Inox		6,0	Bộ				
4	Cột bích đôi sau lái		3,0	Bộ				
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số				
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc				
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>							
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	4.363,16	Kg					

2	Tấm lợp là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	340,0	Lít	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỗ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỗ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7672</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		

3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		6,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		8,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		2,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		1,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	<p>- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V</p>	4.402,52	Kg	<p>Tại xưởng của đơn vị trúng thầu</p>	<p>31/12/2026</p>
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		

8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V				
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỗ ri, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỗ ri, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7673</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V			Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
1	Tôn tấm 6 ly		3.461,23	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		7,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		2,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		1,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		3,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76	30,0	Chiếc			
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	4.402,52	Kg			

2	Tấm lợp là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		126,00	m		
3	Cát, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7674</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.461,23	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V

Tại xưởng của đơn vị trúng thầu

31/12/2026

3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		8,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		6,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		5,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		4,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	4.402,52	Kg	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		126,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		

8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026	
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít			
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít			
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít			
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít			
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>			
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>			
3	Gỗ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>			
4	Gỗ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>			
	<b>Tàu đầy Đông Bắc 24 số đăng ký: QN-7770</b>						
<b>A</b>	<b>Vật tư</b>	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V			Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026	
<b>I</b>	<b>Phần vỏ và thiết bị</b>		<b>4.276,90</b>				
1	Tôn tấm 6ly		4,37	Kg			
2	Tôn tấm 8ly		1.986,29	Kg			
3	Tôn tấm 10ly		893,77	Kg			
4	Thép tròn đặc Ø22		85,61	Kg			
5	Ống thép đen Ø140x12		934,05	Kg			
6	Ống thép đen Ø168x12		178,22	Kg			
7	Ống kẽm Ø48x3,6		38,95	Kg			
8	Ống kẽm Ø60x3,6		155,65	Kg			
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>						
1	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số			
2	Khuy treo lớp		50,0	Chiếc			
3	Bản lề cửa hầm		8,0	Bộ			
<b>B</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>						
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ	4.276,90	Kg				
2	Nhân công cắt cửa thông sông hai bên để vệ sinh. Hàn đắp các đường hàn bị xâm thực của đạo lưu, cổ hút, giá chữ nhân và các vùng khác	4,0	Công				

3	Kéo tàu lên, xuống đà sửa chữa		1,0	P/t		
<b>C</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>I</b>	<b>Chủng loại sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		100,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		60,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		60,0	Lít		
4	Sơn chống hà		60,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		30,0	Lít		
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần		20,0	Lít		
7	Sơn chống rỉ một thành phần		80,0	Lít		
8	Sơn trắng một thành phần		5,0	Lít		
9	Sơn phủ xanh một thành phần		40,0	Lít		
10	Dung môi pha sơn hai thành phần		40,0	Lít		
11	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn 03 nước		424,0	m2		
2	Sơn kẻ thước mớn nước, số tên, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
3	Vệ sinh gõ rỉ, doa chải, sơn hầm khoang két, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn		1,0	P/t		
<b>D</b>	<b>Vật tư, nhân công hệ trục, hệ lái, hệ thủy lực</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư</b>					
1	Bạc cao su đỡ trục lái (trục chân vịt)		2,0	Chiếc		
2	Xoa trục lái trên		1,0	Cái		
3	Xoa trục cánh cửa nước trên		2,0	Cái		
4	Trục chân vịt		1,0	Chiếc		
5	Ô gót lái		1,0	Cái		
6	Cù côn xéc tơ lái		1,0	Cái		
7	Cù trục cánh cửa nước		1,0	Cái		
8	Chỉnh dòng		1,0	Chiếc		
9	Bu lông M20xL100		38,0	Bộ		
10	Bu lông M26xL100		30,0	Bộ		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V

Tại xưởng của đơn vị trúng thầu

31/12/2026

11	Bu lông M16xL70		8,0	Bộ		
12	Bu lông M12xL80		46,0	Bộ		
13	Bơm thủy lực kép		1,0	Chiếc		
14	Bơm thủy lực đơn		1,0	Chiếc		
15	Đồng hồ báo góc lái		1,0	Bộ		
16	Piston thủy lực lái		1,0	Bộ		
17	Piston thủy lực đóng mở cánh cửa nước		1,0	Bộ		
18	Bớt chia dầu hệ lái		1,0	Chiếc		
19	Bớt chia dầu đóng mở cánh cửa nước		1,0	Chiếc		
20	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu		20,0	Kg		
21	Keo lấp chân vịt		1,0	Tuýp		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Tháo lắp hệ lấp sửa chữa, thay thế vật tư	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	1,0	Hệ	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
2	Tiện láng lại cổ xoa + kiểm tra độ đảo của trục, mặt túp tô đầu trục lắp		2,0	CỔ		
3	Hàn đắp xoa gót trục bánh lái, tiện láng lại		1,0	Cái		
4	Hàn đắp xoa trục gót cánh cửa nước		2,0	Cái		
5	Tiện láng 3 ổ trục cửa nước, trục lái		3,0	Cái		
6	Nắn chỉnh lại bước xoắn chân vịt		1,0	Cái		
7	Tiện láng 2 đầu trục cửa nước		2,0	Cái		
8	Căn chỉnh 2 ổ cửa nước		2,0	Cái		
9	Công vận chuyển hệ trục đi tiện láng xoa		1,0	P/t		
10	Làm mới xéc tơ lái		1,0	Cái		
11	Hàn, nắn chỉnh dòng cũ biến dạng		1,0	Chiếc		
<b>E</b>	<b>Vật tư, nhân công phần máy</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư thay thế</b>					
1	Kim phun		6,0	Cái		
2	Súng phun		6,0	Cái		
3	Xylanh		6,0	Chiếc		
4	Piston		6,0	Quả		

5	Phốt git		12,0	Cái	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026	
6	Xupap hút		6,0	Cái			
7	Xupap xả		6,0	Cái			
8	Xie hút		6,0	Cái			
9	Xie xả		6,0	Cái			
10	Gioăng xylanh		6,0	Bộ			
11	Bạc biên		6,0	Cặp			
12	Xéc măng		6,0	Bộ/quả			
13	Gioăng cổ hút		6,0	Cái			
14	Gioăng cầu nước		12,0	Cái			
15	Gioăng mặt máy		6,0	Cái			
16	Gioăng đồng súng phun		6,0	Cái			
17	Gioăng cao su thân súng phun	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	6,0	Cái			
18	Bơm nước ngoài		1,0	Cái			
19	Bơm nước làm mát nước trong		1,0	Cái			
20	Đầu nổ có đề 15CV		1,0	Chiếc			
21	Van thông sông (van đồng D48)		1,0	Chiếc			
22	Cút Ø34		6,0	Cái			
23	Cút Ø48		14,0	Cái			
24	Quai nhê Ø65		10,0	Cái			
25	Ống cao su D48		2,0	m			
26	Chockpast		6,8	Kg			
27	Keo ê bô xy		3,0	Lọ			
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>						
1	Tháo lắp, vệ sinh, sục rửa sinh hàn gió			1,0			Chiếc
2	Thông rửa, ngâm tẩy hoá chất sinh hàn nước, đổ keo mặt sinh hàn			1,0			Chiếc
3	Cân máy đo chockpast theo tâm trục lắp			1,0			P/t
4	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện			2,0	Chiếc		
5	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun			1,0	P/t		
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư			1,0	Đ/cơ		

7	Tháo lắp, vệ sinh, bảo dưỡng sinh hàn gió, sinh hàn làm mát nước trong, nước ngoài của Động cơ		3,0	Chiếc		
<b>Sà lan số đăng ký: QN-7771</b>						
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		7,27	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		42,36	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	6,0	Bộ	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
2	Bản lề nắp hầm		4,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		3,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		3,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.204,01	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		

3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026	
4	Sơn chống hà		100,0	Lít			
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít			
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít			
7	Dung môi pha sơn hai thành phần	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	50,0	Lít			
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít			
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít			
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít			
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít			
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít			
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>						
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước			1.292,80			m <sup>2</sup>
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên			50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gõ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng			857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gõ rỉ, doa chải, sơn trong 2 kết nước lái và 2 kết nước mũi			114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7772</b>						
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V			Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026	
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg			
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg			
3	Sắt tròn đặc Ø34		21,82	Kg			
4	Sắt tròn đặc Ø60		15,85	Kg			
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg			
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg			
7	Ống thép đen Ø168x12		169,43	Kg			
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg			
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg			
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>						
1	Nắp + cổ hầm		6,0	Bộ			
2	Bản lề nắp hầm	4,0	Bộ				
3	Bu lông tai hồng Inox	6,0	Bộ				
4	Cột bích đôi sau lái	2,0	Bộ				

5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.329,77	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kê thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ	<p>- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V</p>	340,0	Lít	<p>Tại xưởng của đơn vị trúng thầu</p>	<p>31/12/2026</p>
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gõ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		

4	Gỗ ri, doa chải, sơn trong 2 kết nước lái và 2 kết nước mũ		114,80	m <sup>2</sup>		
<b>Sà lan số đăng ký: QN-7773</b>						
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.461,23	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hàm	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	6,0	Bộ	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
2	Bàn lè nắp hàm		10,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		3,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		4,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.434,22	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		126,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		

3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít					
4	Sơn chống hà		100,0	Lít					
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít					
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít					
7	Dung môi pha sơn hai thành phần	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	50,0	Lít	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026			
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít					
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít					
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít					
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít					
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít					
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>								
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>					
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>					
3	Gõ ri, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>					
4	Gõ ri, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>					
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7774</b>								
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>								
1	Tôn tấm 6 ly	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	3.763,90	Kg	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026			
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg					
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg					
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg					
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg					
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg					
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg					
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg					
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg					
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>								
1	Nắp + cổ hầm	4,0	Bộ						
2	Bản lề nắp hầm	2,0	Bộ						
3	Bu lông tai hồng Inox	2,0	Bộ						
4	Cột bích đôi sau lái	4,0	Bộ						

5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.402,52	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	340,0	Lít	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gõ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		

4	Gỗ ri, doa chải, sơn trong 2 kết nước lái và 2 kết nước mũ		114,80	m <sup>2</sup>		
<b>Tàu đẩy Đông Bắc 25 số đăng ký: QN-8891</b>						
<b>A</b>	<b>Vật tư</b>					
<b>I</b>	<b>Phần vỏ và thiết bị</b>		<b>4.241,26</b>			
1	Tôn tấm 6ly		4,37	Kg		
2	Tôn tấm 8ly		1.986,29	Kg		
3	Tôn tấm 10ly		893,77	Kg		
4	Thép tròn đặc Ø22		85,61	Kg		
5	Ống thép đen Ø140x12		934,05	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x12		142,57	Kg		
7	Ống kẽm Ø48x3,6		38,95	Kg		
8	Ống kẽm Ø60x3,6		155,65	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Số "VR..." đăng kiểm	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	20,0	Số		
2	Khuy treo lốp		50,0	Chiếc		
3	Bản lề cửa hầm		6,0	Bộ		
<b>B</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V				
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ		4.241,26	Kg		
2	Nhân công cắt cửa thông sông hai bên để vệ sinh. Hàn đắp các đường hàn bị xâm thực của đạo lưu, cổ hút, giá chữ nhân và các vùng khác		4,0	Công		
3	Kéo tàu lên, xuống đà sửa chữa		1,0	P/t		
<b>C</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>I</b>	<b>Chủng loại sơn</b>					
1	Sơn chống ri hai thành phần màu nâu đỏ		100,0	Lít		
2	Sơn chống ri hai thành phần màu ghi		60,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		60,0	Lít		
4	Sơn chống hà		60,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		30,0	Lít		
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần		20,0	Lít		
Tại xưởng của đơn vị trúng thầu 31/12/2026						

7	Sơn chống rỉ một thành phần		80,0	Lít		
8	Sơn trắng một thành phần		5,0	Lít		
9	Sơn phủ xanh một thành phần		40,0	Lít		
10	Dung môi pha sơn hai thành phần		40,0	Lít		
11	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn 03 nước		424,0	m2		
2	Sơn kẻ thước môn nước, số tên, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
3	Vệ sinh gỗ ri, doa chải, sơn hầm khoang két, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn		1,0	P/t		
<b>D</b>	<b>Vật tư, nhân công hệ trục, hệ lái, hệ thủy lực</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư</b>					
1	Bạc cao su đỡ trục lái (trục chân vịt)	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	2,0	Chiếc	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026
2	Xoa trục lái trên		1,0	Cái		
3	Xoa trục cánh cửa nước trên		2,0	Cái		
4	Trục chân vịt		1,0	Chiếc		
5	Ô gót lái		1,0	Cái		
6	Cù côn xéc tơ lái		1,0	Cái		
7	Cù trục cánh cửa nước		1,0	Cái		
8	Chỉnh dòng		1,0	Chiếc		
9	Bu lông M20xL100		38,0	Bộ		
10	Bu lông M26xL100		30,0	Bộ		
11	Bu lông M16xL70		8,0	Bộ		
12	Bu lông M12xL80		46,0	Bộ		
13	Bơm thủy lực kép		1,0	Chiếc		
14	Bơm thủy lực đơn		1,0	Chiếc		
15	Đồng hồ báo góc lái		1,0	Bộ		
16	Piston thủy lực lái		1,0	Bộ		
17	Piston thủy lực đóng mở cánh cửa nước		1,0	Bộ		
18	Bốt chia dầu hệ lái		1,0	Chiếc		
19	Bốt chia dầu đóng mở cánh cửa nước		1,0	Chiếc		

20	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu		20,0	Kg		
21	Keo lấp chân vịt		1,0	Tuýp		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Tháo lắp hệ lấp sửa chữa, thay thế vật tư		1,0	Hệ		
2	Tiện láng lại cổ xoa + kiểm tra độ đảo của trục, mặt túp tô đầu trục lắp		2,0	Cổ		
3	Hàn đắp xoa gót trục bánh lái, tiện láng lại		1,0	Cái		
4	Hàn đắp xoa trục gót cánh cửa nước		2,0	Cái		
5	Tiện láng 3 ổ trục cửa nước, trục lái		3,0	Cái		
6	Nắn chỉnh lại bước xoắn chân vịt		1,0	Cái		
7	Tiện láng 2 đầu trục cửa nước		2,0	Cái		
8	Căn chỉnh 2 ổ cửa nước		2,0	Cái		
9	Công vận chuyển hệ trục đi tiện láng xoa		1,0	P/t		
10	Làm mới xéc tơ lái		1,0	Cái		
11	Hàn, nắn chỉnh dòng cũ biến dạng		1,0	Chiếc		
<b>E</b>	<b>Vật tư, nhân công phần máy</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư thay thế</b>					
1	Kim phun		6,0	Cái		
2	Súng phun		6,0	Cái		
3	Xylanh		6,0	Chiếc		
4	Piston		6,0	Quả		
5	Phốt git		12,0	Cái		
6	Xupap hút		6,0	Cái		
7	Xupap xả		6,0	Cái		
8	Xie hút		6,0	Cái		
9	Xie xả		6,0	Cái		
10	Gioăng xylanh		6,0	Bộ		
11	Bạc biên		6,0	Cặp		
12	Xéc măng		6,0	Bộ/quả		
13	Gioăng cổ hút		6,0	Cái		
14	Gioăng cầu nước		12,0	Cái		

- Bàn  
giao thiết  
bị vào và  
sau sửa  
chữa tại  
xưởng  
của đơn  
vị trúng  
thầu.  
- Đáp  
ứng yêu  
cầu kỹ  
thuật nêu  
tại mục 3  
chương  
V

Tại xưởng  
của đơn vị  
trúng thầu

31/12/2026

15	Gioăng mặt máy		6,0	Cái	Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026	
16	Gioăng đồng súng phun		6,0	Cái			
17	Gioăng cao su thân súng phun		6,0	Cái			
18	Bơm nước ngoài		1,0	Cái			
19	Bơm nước làm mát nước trong		1,0	Cái			
20	Đầu nỏ có đề 15CV		1,0	Chiếc			
21	Van thông sông (van đồng D48)		1,0	Chiếc			
22	Cút Ø34	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V	6,0	Cái			
23	Cút Ø48		14,0	Cái			
24	Quai nhê Ø65		10,0	Cái			
25	Ống cao su D48		2,0	m			
26	Chockpast		6,8	Kg			
27	Keo ê bê xy		3,0	Lọ			
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>						
1	Tháo lắp, vệ sinh, sục rửa sinh hàn gió			1,0			Chiếc
2	Thông rửa, ngâm tẩy hoá chất sinh hàn nước, đổ keo mặt sinh hàn			1,0			Chiếc
3	Cần máy đổ chockpast theo tâm trục lắp			1,0			P/t
4	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện			2,0			Chiếc
5	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun			1,0			P/t
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư			1,0			Đ/cơ
7	Tháo lắp, vệ sinh, bảo dưỡng sinh hàn gió, sinh hàn làm mát nước trong, nước ngoài của Động cơ			3,0			Chiếc
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-8892</b>						
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>						
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg			
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg			
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg			
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg			
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg			
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg			

7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		5,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		4,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		2,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		2,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	<p>- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V</p>	4.402,52	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phân làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần	90,0	Lít			
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần	50,0	Lít			
7	Dung môi pha sơn hai thành phần	50,0	Lít			
8	Dung môi pha sơn một thành phần	20,0	Lít			
9	Sơn chống rỉ một thành phần	50,0	Lít			
10	Sơn phủ xanh một thành phần	20,0	Lít			
11	Sơn đỏ một thành phần	1,0	Lít			

Tại xưởng của đơn vị trúng thầu

31/12/2026

12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỗ ri, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỗ ri, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-8893</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		10,91	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		84,71	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		7,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		6,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		6,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		3,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.250,00	Kg		
2	Tấm lập lá ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V

Tại xưởng của đơn vị trúng thầu

31/12/2026

5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gõ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gõ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-8894</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		4.066,56	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		7,27	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		15,85	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		61,55	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		42,36	Kg		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V

Tại xưởng của đơn vị trúng thầu

31/12/2026

8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		280,41	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		4,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		4,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		2,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		3,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.174,70	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	- Bàn giao thiết bị vào và	210,00	m		
3	Cát, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	sau sửa chữa tại	100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	xưởng của đơn vị	1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm	trúng thầu.	1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V				
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		

Tại xưởng của đơn vị trúng thầu

31/12/2026

<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỡ ri, doa chài, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỡ ri, doa chài, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-8895</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.288,49	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		21,82	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		148,25	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		7,0	Bộ		
2	Bàn lè nắp hầm		2,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		1,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		4,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.209,14	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
		- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V				
					Tại xưởng của đơn vị trúng thầu	31/12/2026

IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn				
A	Vật tư sơn				
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít	
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít	
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít	
4	Sơn chống hà		100,0	Lít	
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít	
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít	
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít	
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít	
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít	
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít	
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít	
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít	
B	Nhân công				
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>	
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>	
3	Gõ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>	
4	Gõ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>	
		- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V			
					Tại xưởng của đơn vị trúng thầu
					31/12/2026

**ĐƠN DỰ THẦU**

Ngày: \_\_\_\_

Tên gói thầu: \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_

Sau khi nghiên cứu HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_\_, Mã số thuế \_\_\_\_\_, cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là \_\_\_\_\_ cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là \_\_\_\_\_ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_\_\_ (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của HSDT<sup>(1)</sup>: \_\_\_\_\_

Bảo đảm dự thầu<sup>(2)</sup>: \_\_\_\_\_ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu<sup>(2)</sup>: \_\_\_\_\_ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Tuân thủ hoàn toàn Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc và các văn bản hướng dẫn hiện hành đã được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc khi tham dự gói thầu này;

2. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

4. Đã thực hiện nghĩa vụ thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

5. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

6. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

8. Những thông tin kê khai trong HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 CDNT của HSMT;

***Đại diện hợp pháp của nhà thầu***

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Ghi theo mục 17.1 CDNT Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 20 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(2) Ghi theo quy định tại mục 18.2 CDNT

**THỎA THUẬN LIÊN DANH**

Ngày: \_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_

Thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm: \_\_\_\_

Căn cứ<sup>(1)</sup> \_\_\_\_Căn cứ<sup>(1)</sup> \_\_\_\_

Căn cứ HSMT Gói thầu: \_\_\_\_

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:** \_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_;

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

**Tên thành viên liên danh thứ hai:** \_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:** \_\_\_\_

Mã số thuế: \_\_\_\_

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

## **Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_\_ thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm \_\_\_\_\_

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_\_ [*ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trùng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác \_\_\_\_\_ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

## **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ thuộc dự án \_\_\_\_\_ đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công \_\_\_\_\_ làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(2)</sup>:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSDT cho cả liên danh.  
[*Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT*];
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_\_ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây <sup>(3)</sup>:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh (Hệ thống tự động trích xuất)	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- _____ - _____	- _____ % - _____ %
....	....	....	.....
<b>Tổng cộng</b>		<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	<b>100%</b>

### **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
  - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
  - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
  - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
  - Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_\_ thuộc kế hoạch/ dự toán mua sắm \_\_\_\_\_ theo thông báo của Đơn vị mua sắm, Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[ký tên, đóng dấu]*

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[ký tên, đóng dấu]*

Ghi chú:

- (1) Nhà thầu cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.
- (3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11B Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>***(áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

**Bên thụ hưởng:** \_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ của Đơn vị mua sắm quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 BDL*]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ [*ghi ngày phát hành bảo lãnh*]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ [*ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu*]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in*]

Chúng tôi được thông báo rằng \_\_\_\_\_ [*ghi tên nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm \_\_\_\_\_ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] theo TBMT ngày ... tháng ..... năm.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là \_\_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_\_\_<sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_\_\_ tháng \_\_\_\_\_ năm \_\_\_\_\_<sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(4)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSĐT, nhà thầu có văn bản rút HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSĐT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu quy định tại Điều 13 hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 14 của Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc và Quy định pháp luật có liên quan;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 77 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh

doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành thương thảo hợp đồng trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối tiến hành hoàn thiện thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu hoặc đã hoàn thiện thỏa thuận khung nhưng từ chối hoặc không ký thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự.<sup>(5)</sup>

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

#### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

#### Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh

bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>***(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

**Bên thụ hưởng:**\_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Đơn vị mua sắm quy định tại Mục 1.1 BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 BDL]

**Ngày phát hành bảo lãnh:**\_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:**\_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:**\_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]<sup>(2)</sup> (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc kế hoạch/dự toán mua sắm \_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo TBMT ngày ... tháng ... năm ...

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong\_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày\_\_\_ tháng\_\_\_ năm\_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(5)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là\_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của HSDT, nhà thầu có văn bản rút HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong HSDT theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

2. Nhà thầu có hành vi bị cấm trong hoạt động đấu thầu quy định tại Điều 13 hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 14 của Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc và Quy định pháp luật có liên quan;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 77 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản

xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) hoặc đã đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có) nhưng từ chối ký kết biên bản đối chiếu tài liệu, thương thảo hợp đồng (nếu có), trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_\_\_ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

#### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu phát hành HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong HSĐT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại TBMT.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu theo quy định tại CDNT và thư bảo lãnh được coi không hợp lệ.

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Đối với mỗi hợp đồng tương tự nhà thầu phải kê khai thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương ____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
<b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III<sup>(2)</sup></b>			
1. Loại dịch vụ	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>		
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>		

**Ghi chú:**

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

## HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

### Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- Không có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.
- Có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ<sup>(1)</sup>**

STT	Tên nhà thầu phụ <sup>(2)</sup>	Phạm vi công việc <sup>(3)</sup>	Khối lượng công việc <sup>(4)</sup>	Giá trị % ước tính <sup>(5)</sup>	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ <sup>(6)</sup>
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN  
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU<sup>(1)</sup>**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên <sup>(2)</sup>	Công việc đảm nhận trong gói thầu <sup>(3)</sup>	Giá trị % so với giá dự thầu <sup>(4)</sup>
1			
2			
...			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN**

<b>STT</b>	<b>Danh mục dịch vụ</b>	<b>Mô tả dịch vụ</b>	<b>Khối lượng mời thầu</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Địa điểm thực hiện dịch vụ</b>	<b>Ngày hoàn thành dịch vụ</b>	<b>Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất</b>
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (8): Nhà thầu điền

## BẢNG GIÁ DỰ THẦU

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	<b>Tàu đẩy Đông Bắc 22 số đăng ký: QN-7560</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư</b>					
<b>I</b>	<b>Phần vỏ và thiết bị</b>					
1	Tôn tấm 6ly		4,37	Kg		
2	Tôn tấm 8ly		1.986,29	Kg		
3	Tôn tấm 10ly		893,77	Kg		
4	Thép tròn đặc Ø22		85,61	Kg		
5	Ống thép đen Ø140x12		934,05	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x12		142,57	Kg		
7	Ống kẽm Ø48x3,6		38,95	Kg		
8	Ống kẽm Ø60x3,6		155,65	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
2	Khuy treo lớp		40,0	Chiếc		
3	Bản lề cửa hầm		8,0	Bộ		
<b>B</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	4.241,26	Kg		
2	Nhân công cắt cửa thông sông hai bên để vệ sinh. Hàn đắp các đường hàn bị xâm thực của đạo lưu, cô hút, giá chữ nhân và các vùng khác	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	4,0	Công		
3	Kéo tàu lên, xuống đà sửa chữa		1,0	P/t		
<b>C</b>	<b>Vật tư, nhân công phân làm sạch, sơn</b>					
<b>I</b>	<b>Chủng loại sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		100,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		60,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		60,0	Lít		

4	Sơn chống hà		60,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		30,0	Lít		
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần		20,0	Lít		
7	Sơn chống rỉ một thành phần		80,0	Lít		
8	Sơn trắng một thành phần		5,0	Lít		
9	Sơn phủ xanh một thành phần		40,0	Lít		
10	Dung môi pha sơn hai thành phần		40,0	Lít		
11	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn 03 nước		424,0	m2		
2	Sơn kẻ thước môn nước, số tên, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
3	Vệ sinh gỗ ri, doa chải, sơn hầm khoang két, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn		1,0	P/t		
<b>D</b>	<b>Vật tư, nhân công hệ trục, hệ lái, hệ thủy lực</b>	<p>- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.</p>				
<b>I</b>	<b>Vật tư</b>					
1	Bạc cao su đỡ trục láp (trục chân vịt)		2,0	Chiếc		
2	Xoa trục lái trên		1,0	Cái		
3	Xoa trục cánh cửa nước trên		2,0	Cái		
4	Trục chân vịt		1,0	Chiếc		
5	Ô gót lái		1,0	Cái		
6	Cù côn xéc tơ lái		1,0	Cái		
7	Cù trục cánh cửa nước		1,0	Cái		
8	Chỉnh dòng		1,0	Chiếc		
9	Bu lông M20xL100		38,0	Bộ		
10	Bu lông M26xL100		30,0	Bộ		
11	Bu lông M16xL70		8,0	Bộ		
12	Bu lông M12xL80		46,0	Bộ		
13	Bơm thủy lực kép		1,0	Chiếc		
14	Bơm thủy lực đơn		1,0	Chiếc		
15	Đồng hồ báo góc lái		1,0	Bộ		
16	Piston thủy lực lái		1,0	Bộ		
17	Piston thủy lực đóng mở cánh cửa nước	1,0	Bộ			
18	Bớt chia dầu hệ lái	1,0	Chiếc			

19	Bớt chia dầu đóng mở cánh cửa nước		1,0	Chiếc		
20	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu		20,0	Kg		
21	Keo lắp chân vịt		1,0	Tuýp		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Tháo lắp hệ lắp sửa chữa, thay thế vật tư		1,0	Hệ		
2	Tiện láng lại cổ xoa + kiểm tra độ đảo của trục, mặt túp tô đầu trục lắp		2,0	Cổ		
3	Hàn đắp xoa gót trục bánh lái, tiện láng lại		1,0	Cái		
4	Hàn đắp xoa trục gót cánh cửa nước		2,0	Cái		
5	Tiện láng 3 ổ trục cửa nước, trục lái		3,0	Cái		
6	Nắn chỉnh lại bước xoắn chân vịt		1,0	Cái		
7	Tiện láng 2 đầu trục cửa nước		2,0	Cái		
8	Căn chỉnh 2 ổ cửa nước		2,0	Cái		
9	Công vận chuyển hệ trục đi tiện láng xoa		1,0	P/t		
10	Làm mới xéc tơ lái		1,0	Cái		
11	Hàn, nắn chỉnh dòng cũ biến dạng		1,0	Chiếc		
<b>E</b>	<b>Vật tư, nhân công phần máy</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư thay thế</b>					
1	Kim phun	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	6,0	Cái		
2	Súng phun	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	6,0	Cái		
3	Xylanh		6,0	Chiếc		
4	Piston		6,0	Quả		
5	Phốt git		12,0	Cái		
6	Xupap hút		6,0	Cái		
7	Xupap xả		6,0	Cái		
8	Xie hút		6,0	Cái		
9	Xie xả		6,0	Cái		
10	Gioăng xylanh		6,0	Bộ		
11	Bạc biên		6,0	Cặp		
12	Xéc măng		6,0	Bộ/quả		
13	Gioăng cổ hút		6,0	Cái		
14	Gioăng cầu nước		12,0	Cái		

15	Gioăng mặt máy		6,0	Cái		
16	Gioăng đồng súng phun		6,0	Cái		
17	Gioăng cao su thân súng phun		6,0	Cái		
18	Bơm nước ngoài		1,0	Cái		
19	Bơm nước làm mát nước trong		1,0	Cái		
20	Đầu nổ có đề 15CV		1,0	Chiếc		
21	Van thông sông (van đồng D48)		1,0	Chiếc		
22	Cút Ø34		6,0	Cái		
23	Cút Ø48		14,0	Cái		
24	Quai nhê Ø65		10,0	Cái		
25	Ống cao su D48		2,0	m		
26	Chockpast		6,8	Kg		
27	Keo ê bê xy		3,0	Lọ		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Tháo lắp, vệ sinh, sục rửa sinh hàn gió	<p>- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.</p>	1,0	Chiếc		
2	Thông rửa, ngâm tẩy hoá chất sinh hàn nước, đổ keo mặt sinh hàn		1,0	Chiếc		
3	Cần máy đồ chockpast theo tâm trục lắp		1,0	P/t		
4	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện		2,0	Chiếc		
5	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun		1,0	P/t		
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư		1,0	Đ/cơ		
7	Tháo lắp, vệ sinh, bảo dưỡng sinh hàn gió, sinh hàn làm mát nước trong, nước ngoài của Động cơ		3,0	Chiếc		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7561</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.461,23	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		

9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cô hầm		8,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		2,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		1,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		4,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.402,52	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		126,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.

2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gõ ri, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gõ ri, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7562</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	3,0	Bộ		
2	Bàn lề nắp hầm		10,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		6,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		3,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.402,52	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		

2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7563</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		4.066,56	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		2,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		4,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		5,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		1,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		

6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.402,52	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		210,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đã phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kè thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phân làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ	<p>- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.</p>	340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7564</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		

3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		5,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		10,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		5,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		2,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.402,52	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.

10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít			
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít			
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít			
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>						
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	1.292,80	m <sup>2</sup>			
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>			
3	Gõ ri, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>			
4	Gõ ri, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>			
	<b>Tàu đẩy Đông Bắc 23 số đăng ký: QN-7670</b>						
<b>A</b>	<b>Vật tư</b>						
<b>I</b>	<b>Phần vỏ và thiết bị</b>		<b>4.241,26</b>				
1	Tôn tấm 6ly	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	4,37	Kg			
2	Tôn tấm 8ly		1.986,29	Kg			
3	Tôn tấm 10ly		893,77	Kg			
4	Thép tròn đặc Ø22		85,61	Kg			
5	Ống thép đen Ø140x12		934,05	Kg			
6	Ống thép đen Ø168x12		142,57	Kg			
7	Ống kẽm Ø48x3,6		38,95	Kg			
8	Ống kẽm Ø60x3,6		155,65	Kg			
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>						
1	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số			
2	Khuy treo lớp	50,0	Chiếc				
3	Bản lề cửa hầm	6,0	Bộ				
<b>B</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>						
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ		4.241,26	Kg			
2	Nhân công cắt cửa thông sông hai bên để vệ sinh. Hàn đắp các đường hàn bị xâm thực của đạo lưu, cổ hút, giá chữ nhân và các vùng khác		4,0	Công			
3	Kéo tàu lên, xuống đà sửa chữa		1,0	P/t			
<b>C</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>						
<b>I</b>	<b>Chủng loại sơn</b>						

1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		100,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		60,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		60,0	Lít		
4	Sơn chống hà		60,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		30,0	Lít		
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần		20,0	Lít		
7	Sơn chống rỉ một thành phần		80,0	Lít		
8	Sơn trắng một thành phần		5,0	Lít		
9	Sơn phủ xanh một thành phần		40,0	Lít		
10	Dung môi pha sơn hai thành phần		40,0	Lít		
11	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn 03 nước		424,0	m2		
2	Sơn kẻ thước môn nước, số tên, số đăng ký, đăng kiểm	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	1,0	P/t		
3	Vệ sinh gõ rỉ, doa chải, sơn hầm khoang két, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn		1,0	P/t		
<b>D</b>	<b>Vật tư, nhân công hệ trục, hệ lái, hệ thủy lực</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư</b>	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.				
1	Bạc cao su đỡ trục láp (trục chân vịt)		2,0	Chiếc		
2	Xoa trục lái trên		1,0	Cái		
3	Xoa trục cánh cửa nước trên		2,0	Cái		
4	Trục chân vịt		1,0	Chiếc		
5	Ô gót lái		1,0	Cái		
6	Cù côn xéc tơ lái		1,0	Cái		
7	Cù trục cánh cửa nước		1,0	Cái		
8	Chỉnh dòng		1,0	Chiếc		
9	Bu lông M20xL100		38,0	Bộ		
10	Bu lông M26xL100		30,0	Bộ		
11	Bu lông M16xL70		8,0	Bộ		
12	Bu lông M12xL80		46,0	Bộ		
13	Bơm thủy lực kép		1,0	Chiếc		
14	Bơm thủy lực đơn		1,0	Chiếc		
15	Đồng hồ báo góc lái		1,0	Bộ		

16	Piston thủy lực lái		1,0	Bộ		
17	Piston thủy lực đóng mở cánh cửa nước		1,0	Bộ		
18	Bốt chia dầu hệ lái		1,0	Chiếc		
19	Bốt chia dầu đóng mở cánh cửa nước		1,0	Chiếc		
20	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu		20,0	Kg		
21	Keo lắp chân vịt		1,0	Tuýp		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Tháo lắp hệ lắp sửa chữa, thay thế vật tư		1,0	Hệ		
2	Tiện láng lại cổ xoa + kiểm tra độ đảo của trục, mặt túp tô đầu trục lắp		2,0	Cổ		
3	Hàn đắp xoa gót trục bánh lái, tiện láng lại		1,0	Cái		
4	Hàn đắp xoa trục gót cánh cửa nước		2,0	Cái		
5	Tiện láng 3 ổ trục cửa nước, trục lái		3,0	Cái		
6	Nắn chỉnh lại bước xoắn chân vịt		1,0	Cái		
7	Tiện láng 2 đầu trục cửa nước		2,0	Cái		
8	Căn chỉnh 2 ổ cửa nước		2,0	Cái		
9	Công vận chuyển hệ trục đi tiện láng xoa		1,0	P/t		
10	Làm mới xéc tơ lái		1,0	Cái		
11	Hàn, nắn chỉnh đồng cỡ biến dạng		1,0	Chiếc		
<b>E</b>	<b>Vật tư, nhân công phần máy</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư thay thế</b>					
1	Kim phun		6,0	Cái		
2	Súng phun		6,0	Cái		
3	Xylanh		6,0	Chiếc		
4	Piston		6,0	Quả		
5	Phốt git		12,0	Cái		
6	Xupap hút		6,0	Cái		
7	Xupap xả		6,0	Cái		
8	Xie hút		6,0	Cái		
9	Xie xả		6,0	Cái		
10	Gioăng xylanh		6,0	Bộ		
11	Bạc biên		6,0	Cặp		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.

12	Xéc măng		6,0	Bộ/quả			
13	Gioăng cỏ hút		6,0	Cái			
14	Gioăng cầu nước		12,0	Cái			
15	Gioăng mặt máy		6,0	Cái			
16	Gioăng đồng súng phun		6,0	Cái			
17	Gioăng cao su thân súng phun		6,0	Cái			
18	Bơm nước ngoài		1,0	Cái			
19	Bơm nước làm mát nước trong		1,0	Cái			
20	Đầu nổ có đề 15CV		1,0	Chiếc			
21	Van thông sông (van đồng D48)		1,0	Chiếc			
22	Cút Ø34	<p>- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.</p>	6,0	Cái			
23	Cút Ø48		14,0	Cái			
24	Quai nhê Ø65		10,0	Cái			
25	Ống cao su D48		2,0	m			
26	Chockpast		6,8	Kg			
27	Keo ê bê xy		3,0	Lọ			
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>						
1	Tháo lắp, vệ sinh, sục rửa sinh hàn gió			1,0	Chiếc		
2	Thông rửa, ngâm tẩy hoá chất sinh hàn nước, đồ keo mặt sinh hàn			1,0	Chiếc		
3	Cần máy đồ chockpast theo tâm trục lắp			1,0	P/t		
4	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện		2,0	Chiếc			
5	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun		1,0	P/t			
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư		1,0	Đ/cơ			
7	Tháo lắp, vệ sinh, bảo dưỡng sinh hàn gió, sinh hàn làm mát nước trong, nước ngoài của Động cơ		3,0	Chiếc			
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7671</b>						
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>						
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg			
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg			
3	Sắt tròn đặc Ø34		18,18	Kg			
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg			
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg			

6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		190,60	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hàm		4,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hàm		6,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		6,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		3,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.363,16	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đã phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		

<b>B</b>	<b>Nhân công</b>				
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>	
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>	
3	Gỗ ri, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>	
4	Gỗ ri, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>	
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7672</b>				
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>				
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg	
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg	
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg	
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg	
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg	
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg	
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg	
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg	
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg	
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.			
1	Nắp + cổ hầm		6,0	Bộ	
2	Bản lề nắp hầm		8,0	Bộ	
3	Bu lông tai hồng Inox		2,0	Bộ	
4	Cột bích đôi sau lái		1,0	Bộ	
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số	
6	Cút cong Ø76	30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>				
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.402,52	Kg	
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m	
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m	
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t	
5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t	
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>				

<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>				
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít	
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít	
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít	
4	Sơn chống hà		100,0	Lít	
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít	
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít	
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít	
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít	
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít	
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít	
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít	
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít	
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>				
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>	
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>	
3	Gõ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>	
4	Gõ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>	
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7673</b>				
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>				
1	Tôn tấm 6 ly		3.461,23	Kg	
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg	
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg	
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg	
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg	
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg	
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg	
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg	
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg	
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>				
1	Nắp + cổ hầm		7,0	Bộ	
2	Bản lề nắp hầm		2,0	Bộ	

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.

3	Bu lông tai hồng Inox		1,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		3,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.402,52	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		126,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7674</b>					

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.

<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>				
1	Tôn tấm 6 ly		3.461,23	Kg	
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg	
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg	
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg	
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg	
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg	
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg	
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg	
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg	
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>				
1	Nắp + cổ hầm		8,0	Bộ	
2	Bản lề nắp hầm		6,0	Bộ	
3	Bu lông tai hồng Inox		5,0	Bộ	
4	Cột bích đôi sau lái		4,0	Bộ	
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số	
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc	
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>				
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	4.402,52	Kg	
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	126,00	m	
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m	
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t	
5	Sơn kê thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t	
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>				
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>				
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít	
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít	
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít	
4	Sơn chống hà		100,0	Lít	
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít	
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít	

7	Dung môi pha sơn hai thành phần	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	50,0	Lít			
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít			
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít			
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít			
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít			
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít			
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>						
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên			50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gõ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng			857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gõ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi			114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Tàu đầy Đông Bắc 24 số đăng ký: QN-7770</b>						
<b>A</b>	<b>Vật tư</b>						
<b>I</b>	<b>Phần vỏ và thiết bị</b>		<b>4.276,90</b>				
1	Tôn tấm 6ly	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	4,37	Kg			
2	Tôn tấm 8ly		1.986,29	Kg			
3	Tôn tấm 10ly		893,77	Kg			
4	Thép tròn đặc Ø22		85,61	Kg			
5	Ống thép đen Ø140x12		934,05	Kg			
6	Ống thép đen Ø168x12		178,22	Kg			
7	Ống kẽm Ø48x3,6		38,95	Kg			
8	Ống kẽm Ø60x3,6		155,65	Kg			
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>						
1	Số "VR..." đăng kiểm		- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	20,0	Số		
2	Khuy treo lớp			50,0	Chiếc		
3	Bản lề cửa hầm			8,0	Bộ		
<b>B</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>						
1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ		4.276,90	Kg			
2	Nhân công cắt cửa thông sông hai bên để vệ sinh. Hàn đắp các đường hàn bị xâm thực của đạo lưu, cò hút, giá chữ nhân và các vùng khác		4,0	Công			

3	Kéo tàu lên, xuống đà sửa chữa		1,0	P/t			
<b>C</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>						
<b>I</b>	<b>Chủng loại sơn</b>						
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		100,0	Lít			
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		60,0	Lít			
3	Sơn trung gian hai thành phần		60,0	Lít			
4	Sơn chống hà		60,0	Lít			
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		30,0	Lít			
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần		20,0	Lít			
7	Sơn chống rỉ một thành phần		80,0	Lít			
8	Sơn trắng một thành phần		5,0	Lít			
9	Sơn phủ xanh một thành phần		40,0	Lít			
10	Dung môi pha sơn hai thành phần	<p>- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.</p>	40,0	Lít			
11	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít			
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>						
1	Bắn cát, phun sơn 03 nước			424,0	m2		
2	Sơn kẻ thước môn nước, số tên, số đăng ký, đăng kiểm			1,0	P/t		
3	Vệ sinh gõ rỉ, doa chải, sơn hầm khoang két, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn			1,0	P/t		
<b>D</b>	<b>Vật tư, nhân công hệ trục, hệ lái, hệ thủy lực</b>						
<b>I</b>	<b>Vật tư</b>						
1	Bạc cao su đỡ trục lái (trục chân vịt)			2,0	Chiếc		
2	Xoa trục lái trên			1,0	Cái		
3	Xoa trục cánh cửa nước trên			2,0	Cái		
4	Trục chân vịt		1,0	Chiếc			
5	Ô gót lái		1,0	Cái			
6	Cù côn xéc tơ lái		1,0	Cái			
7	Cù trục cánh cửa nước		1,0	Cái			
8	Chỉnh dòng		1,0	Chiếc			
9	Bu lông M20xL100		38,0	Bộ			
10	Bu lông M26xL100		30,0	Bộ			
11	Bu lông M16xL70		8,0	Bộ			

12	Bu lông M12xL80		46,0	Bộ		
13	Bơm thủy lực kép		1,0	Chiếc		
14	Bơm thủy lực đơn		1,0	Chiếc		
15	Đồng hồ báo góc lái		1,0	Bộ		
16	Piston thủy lực lái		1,0	Bộ		
17	Piston thủy lực đóng mở cánh cửa nước		1,0	Bộ		
18	Bốt chia dầu hệ lái		1,0	Chiếc		
19	Bốt chia dầu đóng mở cánh cửa nước		1,0	Chiếc		
20	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu		20,0	Kg		
21	Keo lắp chân vịt		1,0	Tuýp		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Tháo lắp hệ lắp sửa chữa, thay thế vật tư		1,0	Hệ		
2	Tiện láng lại cổ xoa + kiểm tra độ đảo của trục, mặt túp tô đầu trục lắp	<p>- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.</p>	2,0	Cổ		
3	Hàn đắp xoa gót trục bánh lái, tiện láng lại		1,0	Cái		
4	Hàn đắp xoa trục gót cánh cửa nước		2,0	Cái		
5	Tiện láng 3 ổ trục cửa nước, trục lái		3,0	Cái		
6	Nắn chỉnh lại bước xoắn chân vịt		1,0	Cái		
7	Tiện láng 2 đầu trục cửa nước		2,0	Cái		
8	Căn chỉnh 2 ổ cửa nước		2,0	Cái		
9	Công vận chuyển hệ trục đi tiện láng xoa		1,0	P/t		
10	Làm mới xéc tơ lái		1,0	Cái		
11	Hàn, nắn chỉnh dòng cũ biến dạng		1,0	Chiếc		
<b>E</b>	<b>Vật tư, nhân công phần máy</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư thay thế</b>					
1	Kim phun		6,0	Cái		
2	Súng phun		6,0	Cái		
3	Xylanh		6,0	Chiếc		
4	Piston		6,0	Quả		
5	Phốt git		12,0	Cái		
6	Xupap hút		6,0	Cái		
7	Xupap xả		6,0	Cái		

8	Xie hút		6,0	Cái		
9	Xie xả		6,0	Cái		
10	Gioăng xylanh		6,0	Bộ		
11	Bạc biên		6,0	Cặp		
12	Xéc măng		6,0	Bộ/quả		
13	Gioăng cổ hút		6,0	Cái		
14	Gioăng cầu nước		12,0	Cái		
15	Gioăng mặt máy		6,0	Cái		
16	Gioăng đồng súng phun		6,0	Cái		
17	Gioăng cao su thân súng phun		6,0	Cái		
18	Bơm nước ngoài		1,0	Cái		
19	Bơm nước làm mát nước trong		1,0	Cái		
20	Đầu nổ có đề 15CV		1,0	Chiếc		
21	Van thông sông (van đồng D48)		1,0	Chiếc		
22	Cút Ø34		6,0	Cái		
23	Cút Ø48		14,0	Cái		
24	Quai nhê Ø65		10,0	Cái		
25	Ống cao su D48		2,0	m		
26	Chockpast		6,8	Kg		
27	Keo ê bô xy		3,0	Lọ		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Tháo lắp, vệ sinh, sục rửa sinh hàn gió		1,0	Chiếc		
2	Thông rửa, ngâm tẩy hoá chất sinh hàn nước, đổ keo mặt sinh hàn		1,0	Chiếc		
3	Cần máy đổ chockpast theo tâm trục lắp		1,0	P/t		
4	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện		2,0	Chiếc		
5	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun		1,0	P/t		
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư		1,0	Đ/cơ		
7	Tháo lắp, vệ sinh, bảo dưỡng sinh hàn gió, sinh hàn làm mát nước trong, nước ngoài của Động cơ		3,0	Chiếc		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7771</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.

2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		7,27	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		42,36	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cô hầm		6,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		4,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		3,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		3,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	4.204,01	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kê thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		

9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỗ ri, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỗ ri, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7772</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		21,82	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		15,85	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	169,43	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		6,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		4,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		6,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		2,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.329,77	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		

4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7773</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.461,23	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.

9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		6,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		10,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		3,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		4,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.434,22	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		126,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.

2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỗ ri, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỗ ri, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-7774</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	4,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		2,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		2,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		4,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.402,52	Kg		
2	Tấm lợp là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước món nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		

2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Tàu đầy Đông Bắc 25 số đăng ký: QN-8891</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư</b>					
<b>I</b>	<b>Phần vỏ và thiết bị</b>		<b>4.241,26</b>			
1	Tôn tấm 6ly	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	4,37	Kg		
2	Tôn tấm 8ly		1.986,29	Kg		
3	Tôn tấm 10ly		893,77	Kg		
4	Thép tròn đặc Ø22		85,61	Kg		
5	Ống thép đen Ø140x12		934,05	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x12		142,57	Kg		
7	Ống kẽm Ø48x3,6		38,95	Kg		
8	Ống kẽm Ø60x3,6		155,65	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
2	Khuy treo lớp		50,0	Chiếc		
3	Bản lề cửa hầm		6,0	Bộ		
<b>B</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					

1	Nhân công vật tư phụ ngoài kim khí, thiết bị phục vụ		4.241,26	Kg		
2	Nhân công cắt cửa thông sông hai bên để vệ sinh. Hàn đắp các đường hàn bị xâm thực của đạo lưu, cô hút, giá chữ nhân và các vùng khác		4,0	Công		
3	Kéo tàu lên, xuống đà sửa chữa		1,0	P/t		
<b>C</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>I</b>	<b>Chủng loại sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		100,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		60,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		60,0	Lít		
4	Sơn chống hà		60,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		30,0	Lít		
6	Sơn phủ, nâu đỏ hai thành phần		20,0	Lít		
7	Sơn chống rỉ một thành phần		80,0	Lít		
8	Sơn trắng một thành phần		5,0	Lít		
9	Sơn phủ xanh một thành phần		40,0	Lít		
10	Dung môi pha sơn hai thành phần		40,0	Lít		
11	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn 03 nước		424,0	m2		
2	Sơn kê thước môn nước, số tên, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
3	Vệ sinh gõ rỉ, doa chải, sơn hầm khoang kết, buồng ngủ thuyền viên khoán gọn		1,0	P/t		
<b>D</b>	<b>Vật tư, nhân công hệ trục, hệ lái, hệ thủy lực</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư</b>					
1	Bạc cao su đỡ trục láp (trục chân vịt)		2,0	Chiếc		
2	Xoa trục lái trên		1,0	Cái		
3	Xoa trục cánh cửa nước trên		2,0	Cái		
4	Trục chân vịt		1,0	Chiếc		
5	Ô gót lái		1,0	Cái		
6	Cù côn xéc tơ lái		1,0	Cái		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.

7	Củ trục cánh cửa nước		1,0	Cái		
8	Chỉnh dòng		1,0	Chiếc		
9	Bu lông M20xL100		38,0	Bộ		
10	Bu lông M26xL100		30,0	Bộ		
11	Bu lông M16xL70		8,0	Bộ		
12	Bu lông M12xL80		46,0	Bộ		
13	Bơm thuỷ lực kép		1,0	Chiếc		
14	Bơm thuỷ lực đơn		1,0	Chiếc		
15	Đồng hồ báo góc lái		1,0	Bộ		
16	Piston thuỷ lực lái		1,0	Bộ		
17	Piston thuỷ lực đóng mở cánh cửa nước		1,0	Bộ		
18	Bót chia dầu hệ lái		1,0	Chiếc		
19	Bót chia dầu đóng mở cánh cửa nước		1,0	Chiếc		
20	Que hàn INOX hàn cổ hút đạo lưu		20,0	Kg		
21	Keo lắp chân vịt		1,0	Tuýp		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Tháo lắp hệ lắp sửa chữa, thay thế vật tư	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	1,0	Hệ		
2	Tiện láng lại cổ xoa + kiểm tra độ đảo của trục, mặt túp tô đầu trục lắp	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	2,0	Cổ		
3	Hàn đắp xoa gót trục bánh lái, tiện láng lại		1,0	Cái		
4	Hàn đắp xoa trục gót cánh cửa nước		2,0	Cái		
5	Tiện láng 3 ổ trục cửa nước, trục lái		3,0	Cái		
6	Nắn chỉnh lại bước xoắn chân vịt		1,0	Cái		
7	Tiện láng 2 đầu trục cửa nước		2,0	Cái		
8	Căn chỉnh 2 ổ cửa nước		2,0	Cái		
9	Công vận chuyển hệ trục đi tiện láng xoa		1,0	P/t		
10	Làm mới xéc tơ lái		1,0	Cái		
11	Hàn, nắn chỉnh dòng cũ biến dạng		1,0	Chiếc		
<b>E</b>	<b>Vật tư, nhân công phần máy</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư thay thế</b>					
1	Kim phun		6,0	Cái		
2	Súng phun		6,0	Cái		

3	Xylanh		6,0	Chiếc		
4	Piston		6,0	Quả		
5	Phốt git		12,0	Cái		
6	Xupap hút		6,0	Cái		
7	Xupap xả		6,0	Cái		
8	Xie hút		6,0	Cái		
9	Xie xả		6,0	Cái		
10	Gioăng xylanh		6,0	Bộ		
11	Bạc biên		6,0	Cặp		
12	Xéc măng		6,0	Bộ/quả		
13	Gioăng cổ hút		6,0	Cái		
14	Gioăng cầu nước		12,0	Cái		
15	Gioăng mặt máy		6,0	Cái		
16	Gioăng đồng súng phun		6,0	Cái		
17	Gioăng cao su thân súng phun		6,0	Cái		
18	Bơm nước ngoài		1,0	Cái		
19	Bơm nước làm mát nước trong		1,0	Cái		
20	Đầu nổ có đề 15CV		1,0	Chiếc		
21	Van thông sông (van đồng D48)		1,0	Chiếc		
22	Cút Ø34		6,0	Cái		
23	Cút Ø48		14,0	Cái		
24	Quai nhê Ø65		10,0	Cái		
25	Ống cao su D48		2,0	m		
26	Chockpast		6,8	Kg		
27	Keo ê bô xy		3,0	Lọ		
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Tháo lắp, vệ sinh, sục rửa sinh hàn gió		1,0	Chiếc		
2	Thông rửa, ngâm tẩy hoá chất sinh hàn nước, đổ keo mặt sinh hàn		1,0	Chiếc		
3	Cẩn máy đổ chockpast theo tâm trục lắp		1,0	P/t		
4	Tháo, lắp vệ sinh, bảo dưỡng củ đề + củ phát điện		2,0	Chiếc		
5	Tháo lắp, cân chỉnh bơm cao áp + kim phun		1,0	P/t		
6	Tháo lắp máy chính, vệ sinh, bảo dưỡng, thay thế vật tư		1,0	Đ/cơ		

- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.  
- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.

7	Tháo lắp, vệ sinh, bảo dưỡng sinh hàn gió, sinh hàn làm mát nước trong, nước ngoài của Động cơ		3,0	Chiếc		
<b>Sà lan số đăng ký: QN-8892</b>						
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		36,36	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		211,78	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cô hầm	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	5,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		4,0	Bộ		
3	Bu lông tai hông Inox		2,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		2,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.402,52	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		

4	Sơn chống hà		100,0	Lít			
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít			
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít			
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít			
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít			
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít			
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít			
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít			
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít			
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>						
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	1.292,80	m <sup>2</sup>			
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>			
3	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>			
4	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>			
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-8893</b>						
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>						
1	Tôn tấm 6 ly	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	3.763,90	Kg			
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg			
3	Sắt tròn đặc Ø34		10,91	Kg			
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg			
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg			
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg			
7	Ống thép đen Ø168x12		84,71	Kg			
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg			
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg			
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>						
1	Nắp + cổ hầm		7,0	Bộ			
2	Bàn lề nắp hầm		6,0	Bộ			
3	Bu lông tai hồng Inox	6,0	Bộ				
4	Cột bích đôi sau lái	3,0	Bộ				
5	Số "VR..." đăng kiểm	20,0	Số				
6	Cút cong Ø76	30,0	Chiếc				
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>						

1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.250,00	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước môn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ	<p>- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.</p> <p>- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.</p>	340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-8894</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		4.066,56	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.403,79	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		7,27	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		15,85	Kg		

5	Ống thép đen Ø76x8		61,55	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		42,36	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		280,41	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm		4,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		4,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		2,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		3,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu.	4.174,70	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		210,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa	- Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước mớn nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		
<b>IV</b>	<b>Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn</b>					
<b>A</b>	<b>Vật tư sơn</b>					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần		90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		

12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
<b>B</b>	<b>Nhân công</b>					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước		1.292,80	m <sup>2</sup>		
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên		50,00	m <sup>2</sup>		
3	Gỗ ri, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng		857,60	m <sup>2</sup>		
4	Gỗ ri, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
	<b>Sà lan số đăng ký: QN-8895</b>					
<b>I</b>	<b>Vật tư kim khí thay thế</b>					
1	Tôn tấm 6 ly		3.763,90	Kg		
2	Tôn tấm 8 ly		1.288,49	Kg		
3	Sắt tròn đặc Ø34		21,82	Kg		
4	Sắt tròn đặc Ø60		31,70	Kg		
5	Ống thép đen Ø76x8		65,65	Kg		
6	Ống thép đen Ø168x10		29,79	Kg		
7	Ống thép đen Ø168x12		148,25	Kg		
8	Ống thép đen Ø219x10		2.627,32	Kg		
9	Thép hình L75x75x6		289,76	Kg		
<b>II</b>	<b>Vật tư gia công sẵn</b>					
1	Nắp + cổ hầm	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	7,0	Bộ		
2	Bản lề nắp hầm		2,0	Bộ		
3	Bu lông tai hồng Inox		1,0	Bộ		
4	Cột bích đôi sau lái		4,0	Bộ		
5	Số "VR..." đăng kiểm		20,0	Số		
6	Cút cong Ø76		30,0	Chiếc		
<b>III</b>	<b>Chi phí nhân công + Quản lý + Vật tư phụ trợ</b>					
1	Nhân công, vật tư phụ ngoài kim khí		4.209,14	Kg		
2	Tấm lập là ốp boong (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		168,00	m		
3	Cắt, thay mới con trạch chống va mạn (gia công, lắp đặt hoàn thiện)		100,00	m		
4	Kéo sà lan lên, xuống đà phục vụ sửa chữa		1,0	P/t		
5	Sơn kẻ thước món nước, số đăng ký, đăng kiểm		1,0	P/t		

IV	Vật tư, nhân công phần làm sạch, sơn					
A	Vật tư sơn					
1	Sơn chống rỉ hai thành phần màu nâu đỏ		340,0	Lít		
2	Sơn chống rỉ hai thành phần màu ghi		100,0	Lít		
3	Sơn trung gian hai thành phần		100,0	Lít		
4	Sơn chống hà		100,0	Lít		
5	Sơn phủ xanh hai thành phần	- Bàn giao thiết bị vào và sau sửa chữa tại xưởng của đơn vị trúng thầu. - Đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại mục 3 chương V.	90,0	Lít		
6	Sơn phủ nâu đỏ hai thành phần		50,0	Lít		
7	Dung môi pha sơn hai thành phần		50,0	Lít		
8	Dung môi pha sơn một thành phần		20,0	Lít		
9	Sơn chống rỉ một thành phần		50,0	Lít		
10	Sơn phủ xanh một thành phần		20,0	Lít		
11	Sơn đỏ một thành phần		1,0	Lít		
12	Sơn trắng một thành phần		3,0	Lít		
B	Nhân công					
1	Bắn cát, phun sơn từ 02 đến 03 nước			1.292,80	m <sup>2</sup>	
2	Bắn cát, phun sơn 2 bên mép mạn và trong con trạch hai bên			50,00	m <sup>2</sup>	
3	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong hầm khoang hàng			857,60	m <sup>2</sup>	
4	Gỡ rỉ, doa chải, sơn trong 2 két nước lái và 2 két nước mũi		114,80	m <sup>2</sup>		
<b>Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))</b>						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Bên mời thầu điền

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Nhà thầu điền .

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

#### **1. Giới thiệu chung về gói thầu**

- Tên gói thầu: Sửa chữa trung đại tu phương tiện vận tải thủy năm 2026.
- Phạm vi công việc: Sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế, phục hồi các hạng mục kỹ thuật của phương tiện thủy nội địa nhằm đảm bảo phương tiện đủ điều kiện an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường để đưa vào khai thác.
- Địa điểm thực hiện: Tại xưởng sửa chữa của nhà thầu trúng thầu.
- Thời gian thực hiện: Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026.

#### **2. Mục tiêu công việc**

- Khôi phục và nâng cao tình trạng kỹ thuật của phương tiện, đảm bảo:
  - + Đáp ứng yêu cầu an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường;
  - + Đủ điều kiện đăng kiểm và vận hành theo quy định;
- Đảm bảo các hệ thống chính hoạt động ổn định: thân vỏ, kết cấu; hệ động lực; hệ trục - chân vịt.
- Tối ưu chi phí vận hành, kéo dài tuổi thọ phương tiện sau sửa chữa.
- Đảm bảo tiến độ thực hiện theo yêu cầu của gói thầu.

#### **3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu**

- Đảm bảo thực hiện đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật trong quá trình kéo phương tiện lên xuống đà và trong quá trình sửa chữa.
- Có cơ sở nằm ở khu vực thuận lợi cho các phương tiện hoạt động trong vùng SI di chuyển vào sửa chữa.
- Sau sửa chữa phương tiện đảm bảo hoạt động ổn định, an toàn; đạt yêu cầu kiểm tra, nghiệm thu và đăng kiểm (nếu thuộc diện đăng kiểm).
- Vật tư sửa chữa, thay thế đúng chủng loại, đảm bảo chất lượng, mới 100%.
- Phần máy sau sửa chữa hoạt động ổn định, đảm bảo công suất thiết kế.
- Phần sơn: sơn đủ 3 lớp, đúng, đủ thành phần.

#### **4. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm**

- Trong quá trình sửa chữa, kéo đà bên mời thầu có quyền kiểm tra, giám sát thực hiện.
- Sau khi sửa chữa xong nhà thầu có trách nhiệm thông báo bên mời thầu cùng nhau thống nhất nghiệm thu, bàn giao thiết bị đưa vào sử dụng làm cơ sở để lập hồ sơ thanh quyết toán.

### Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

#### Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

<p><b>1. Định nghĩa</b></p>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. "Đơn vị mua sắm" là tổ chức được quy định tại <b>ĐKCT</b>;</p> <p>1.2. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại <b>ĐKCT</b>;</p> <p>1.4. "Nhà thầu phụ" là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện một phần công việc của gói thầu;</p> <p>1.5. "Tài liệu Hợp đồng" là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. "Ngày" là ngày dương lịch; tháng là tháng dương lịch;</p> <p>1.8. Dịch vụ phi tư vấn là các dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa (máy móc, trang thiết bị, phương tiện làm việc, phương tiện vận chuyển, nhà cửa vật kiến trúc,...); dịch vụ kiểm định, kiểm tra thí nghiệm hiệu chỉnh, đào tạo, tham quan, hội nghị, hội thảo, du lịch,...; dịch vụ thuê trụ sở làm việc, máy móc thiết bị, tài sản khác; Thuê dịch vụ khoan nổ mìn, bốc xúc vận chuyển; dịch vụ thuê đường truyền dẫn; dịch vụ bảo hiểm và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 3 Điều 3 Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc;</p> <p>1.10. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. "Địa điểm cung cấp dịch vụ" là địa điểm được quy định tại <b>ĐKCT</b>;</p>
-----------------------------	--

	1.12. “Bên” là Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp.
<b>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</b>	<p>2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</li> <li>b) Biên bản thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;</li> <li>c) Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;</li> <li>d) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</li> <li>đ) ĐKCT;</li> <li>e) ĐKC;</li> <li>g) HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của Nhà thầu;</li> <li>h) HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);</li> <li>i) Các tài liệu khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</li> </ul>
<b>3. Luật và ngôn ngữ</b>	<p>3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam;</p> <p>3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.</p>
<b>4. Thông báo</b>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại <b>ĐKCT</b>. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<b>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>b) Nộp thu bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</li> <li>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật</li> </ul>

	<p>Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được chủ đầu tư chấp thuận..</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại-<b>ĐKCT</b>.</p>
<p><b>6. Ký hợp đồng thầu phụ</b></p>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại <b>ĐKCT</b> để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT.</p> <p>6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>
<p><b>7. Phạm vi cung cấp</b></p>	<p>Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.</p>

<b>8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn</b>	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10 Chương IV.
<b>9. Trách nhiệm của Nhà thầu</b>	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 ĐKC.
<b>10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng</b>	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại ĐKCT. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại ĐKCT là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
<b>11. Điều chỉnh thuế</b>	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
<b>12. Tạm ứng</b>	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại ĐKCT, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
<b>13. Thanh toán</b>	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại ĐKCT. Trường hợp Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại ĐKCT.

<p><b>14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng</b></p>	<p>13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p> <p>14.1. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>14.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>14.3. Nghĩa vụ của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 ĐKC và Mục 14.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thông tin mà Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</li> <li>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu hoặc Nhà thầu;</li> <li>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</li> <li>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</li> </ul> <p>14.4. Các quy định tại Mục 14 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.</p> <p>14.5. Các quy định tại Mục 14 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
<p><b>15. Phạt và bồi thường thiệt hại</b></p>	<p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại ĐKCT.</p>

<p><b>16. Bất khả kháng</b></p>	<p>16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyên cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p><b>17. Sửa đổi hợp đồng</b></p>	<p>17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:</p> <p>a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng;</p>

	<p>b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;</p> <p>c) Các nội dung khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>17.2. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <p>a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết.</p> <p>b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu.</p> <p>c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.</p> <p>17.4. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây:</p> <p>a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ;</p> <p>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu;</p> <p>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ;</p> <p>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại <b>ĐKCT</b> đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p><b>18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung</p>

	<p>cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng;</p> <p>c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu;</p> <p>d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu;</p> <p>đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu, nhà thầu;</p> <p>e) Các trường hợp khác quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p> <p>Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép</p>
<p><b>19. Chấm dứt hợp đồng</b></p>	<p>19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu gia hạn;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;</p> <p>(iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 13 Quy định lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.</p> <p>b) Trong trường hợp Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a</p>

	<p>Mục 19.1 ĐKC, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện.</p> <p>c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán.</li> <li>- Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng.</li> </ul> <p>19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu trước đó hoặc sau đó.</p>
<p><b>20. Phát hiện và khắc phục sai sót</b></p>	<p>20.1. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại ĐKCT. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại ĐKCT.</p> <p>20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục.</p> <p>Khi nhận được thông báo của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Đơn vị mua</p>

	sắm/Bên mời thầu sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15.
<b>21. Giải quyết tranh chấp</b>	<p>21.1. Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>21.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại <b>ĐKCT</b> kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại <b>ĐKCT</b>.</p>

## Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

<b>ĐKC 1.1</b>	<p>Bên mời thầu: Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Địa chỉ: Khu 6B, phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.</li> <li>- STK: 117000010663 tại ngân hàng Công thương - CN Cẩm Phả.</li> <li>- Mã số thuế: 5701650781</li> <li>- Điện thoại: 0203.2211455</li> <li>- Fax: 0203 3865 732</li> <li>- Đại diện là ông: Phương Kim Mừng</li> <li>- Chức vụ: Giám đốc</li> </ul>
<b>ĐKC 1.3</b>	<p>Nhà thầu: _____ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].</p>
<b>ĐKC 1.11</b>	<p>Địa điểm cung cấp dịch vụ là: Tại xưởng đơn vị trúng thầu.</p>
<b>ĐKC 2.2 (i)</b>	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: Không có.</p>
<b>ĐKC 4.1</b>	<p>Các thông báo cần gửi về Bên mời thầu theo địa chỉ dưới đây:          Người nhận: Phòng Cơ điện, vận tải, vật tư.          Địa chỉ: Khu 6B, phường Cửa Ông, Tỉnh Quảng Ninh.          Điện thoại: 0986 036 269</p>
<b>ĐKC 5.2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 2% giá hợp đồng.</li> <li>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi hai bên hoàn thành nghĩa vụ đã ký kết trong hợp đồng.</li> </ul>
<b>ĐKC 5.4</b>	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 14 ngày kể từ ngày thanh lý hợp đồng.</p>
<b>ĐKC 6.1</b>	<p>Danh sách nhà thầu phụ: [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSĐT].</p>
<b>ĐKC 6.2</b>	<p>Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 5% giá hợp đồng.</p>
<b>ĐKC 6.4</b>	<p>Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ: Không có.</p>

<b>ĐKC 10.1</b>	Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
<b>ĐKC 10.2</b>	Giá hợp đồng: Cố định.
<b>ĐKC 11</b>	Điều chỉnh thuế: được phép trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
<b>ĐKC 12.1</b>	Tạm ứng: không.
<b>ĐKC 13.1</b>	Phương thức thanh toán: Trong vòng 60 ngày kể từ ngày bên mời thầu nhận được đầy đủ chứng từ nghiệm thu quyết toán hợp lệ.
<b>ĐKC 13.2</b>	Giảm trừ thanh toán: không áp dụng
<b>ĐKC 15</b>	<p>1. Phạt vi phạm hợp đồng : áp dụng.</p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Bên mời thầu có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với 2%/tuần cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Bên mời thầu sẽ khấu trừ đến 10%. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 ĐKC.</p> <p>Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 100% chi phí cần thiết để khắc phục sai sót.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại: không áp dụng.</p>
<b>ĐKC 17.1(c)</b>	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: không có
<b>ĐKC 17.4</b>	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Bên mời thầu chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thanh toán cho Nhà thầu 20%.
<b>ĐKC 18 (e)</b>	Các trường hợp khác: không có.
<b>ĐKC 20.1</b>	Bên mời thầu thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Bên mời thầu tổ chức giám sát, kiểm tra chất lượng dịch vụ trong quá trình tổ chức thực hiện và

	<p>cùng nhà thầu thực hiện nghiệm thu khối lượng và chất lượng công việc sau khi hoàn thành.</p> <p>Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: phụ thuộc vào mức độ sai sót phát sinh trong thực tế để quy định thời gian trách nhiệm.</p>
<b>ĐKC 21.2</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày</li><li>- Giải quyết tranh chấp: 10 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế: mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam theo quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này.</li></ul>

**Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

**THƯ CHẤP THUẬN HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu*] về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*], Bên mời thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên Bên mời thầu*] (sau đây gọi tắt là “Bên mời thầu”) thông báo đã chấp thuận HSĐT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ [*ghi tên, số hiệu gói thầu*] với giá hợp đồng là \_\_\_\_\_ [*ghi giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là \_\_\_\_ [*ghi thời gian thực hiện gói thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu theo kế hoạch như sau:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm \_\_\_\_ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng, trường hợp hoàn thiện hợp đồng trên Hệ thống thì nêu rõ*];

- Thời gian ký kết hợp đồng: \_\_\_\_ [*ghi thời gian ký kết hợp đồng*]; tại địa điểm \_\_\_\_ [*ghi địa điểm ký kết hợp đồng*], gửi kèm theo Dự thảo hợp đồng.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 14 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng của HSMT với số tiền \_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 ĐKCT của HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu phải có văn bản chấp thuận đến hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên, trong đó nhà thầu phải cam kết năng lực hiện tại của nhà thầu vẫn đáp ứng yêu cầu của HSMT. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(1)</sup> mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả bảo đảm dự thầu.

**Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

**HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Hợp đồng số: \_\_\_\_\_

Gói thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên gói thầu]

Thuộc kế hoạch/dự toán: \_\_\_\_\_ [ghi tên kế hoạch/dự toán]

- Căn cứ<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015);

- Căn cứ Quy định Lựa chọn Nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để bảo đảm tính liên tục cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và mua sắm nhằm duy trì hoạt động thường xuyên sử dụng nguồn vốn sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc Đông Bắc

- Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và Thông báo chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của Bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng đã được Bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu ký ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

**Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu (sau đây gọi là Bên A)**

Tên Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu :

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

<sup>(1)</sup> Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với ĐKCT.

<sup>(2)</sup> Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

**Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)**

Tên nhà thầu:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

**Điều 1. Đối tượng hợp đồng**

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

**Điều 2. Thành phần hợp đồng**

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo Phạm vi cung cấp và bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Biên bản thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;
3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
4. ĐKCT của hợp đồng;
5. ĐKC của hợp đồng;
6. HSDT và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);
7. HSMT và các tài liệu sửa đổi HSMT (nếu có);
8. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

**Điều 3. Trách nhiệm của Bên A**

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại ĐKCT của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại ĐKC và ĐKCT của hợp đồng.

**Điều 4. Trách nhiệm của Bên B**

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều

1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

**Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán**

1. Giá hợp đồng: \_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].
2. Phương thức thanh toán: \_\_ [ghi phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 13.1 ĐKCT].

**Điều 6. Loại hợp đồng:** \_\_\_\_ [ghi loại hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 10.1 ĐKCT].

**Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:** \_\_\_\_ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 8 ĐKC, HSDT và kết quả thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

**Điều 8.** Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá : \_\_\_\_ [trích xuất theo Mục 30.2 CDNT] giá hợp đồng.

**Điều 9. Hiệu lực hợp đồng**

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ \_\_ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành \_\_ bộ, Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu giữ \_\_ bộ, nhà thầu giữ \_\_ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ  
THẦU**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG**

(Kèm theo hợp đồng số \_\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_)

*Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.*

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [ghi tên Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu]

Theo đề nghị của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);<sup>(1)</sup>

Theo quy định trong HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [ghi tên của ngân hàng] ở \_\_\_\_ [ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(2)</sup>] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_ [ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 ĐKCT của HSMT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(3)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Bên mời thầu sẽ báo cáo Đơn vị mua sắm/Bên mời thầu xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_ [ghi số hợp đồng] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.4 ĐKCT.

## **THÔNG BÁO MỜI THẦU**

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc tổ chức đấu thầu gói thầu Sửa chữa trung đại tu phương tiện vận tải thủy năm 2026, kính mời các nhà thầu trong nước đủ điều kiện và năng lực tham gia đấu thầu theo các nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Sửa chữa trung đại tu phương tiện vận tải thủy năm 2026.
2. Nguồn vốn: Chi phí sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: 01 giai đoạn/ 01 túi hồ sơ.
6. Thời gian phát hành hồ sơ mời thầu: từ 14h00 ngày 23/3/2026 đến 09h00 ngày 02/4/2026.
7. Hồ sơ mời thầu được phát hành miễn phí tại Phòng Cơ điện, Vận tải, Vật tư - Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc - Khu 6B, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh. (Giờ hành chính).
8. Địa điểm tiếp nhận Hồ sơ dự thầu: Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc - Khu 6B, phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh.
9. Thời điểm đóng thầu: 09h00 ngày 02 tháng 4 năm 2026.
10. Hồ sơ dự thầu của các nhà thầu sẽ được lập biên bản mở thầu vào lúc 09h30 ngày 02 tháng 4 năm 2026 tại Văn phòng Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc.

Công ty Cổ phần Vận tải và Chế biến than Đông Bắc trân trọng kính mời các nhà thầu tham dự gói thầu theo thời gian và địa điểm nêu trên./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: CDVT. M03.



**Phương Kim Mung**